

Phần 1: CÀI ĐẶT WINDOW-XP



Để bắt đầu cài đặt, xin đưa đĩa CD Win XP vào và khởi động lại máy (Chú ý: Bạn phải đảm bảo đã bật chế độ Boot từ CD trước thì mới có thể khởi động vào chế độ cài đặt từ CD được, còn không thì máy sẽ vẫn vào thẳng Win)

Sau khi khởi động, nếu đĩa CD WinXP đã ở trong máy, bạn sẽ thấy dòng chữ: "Press Any Key To Setup..." dưới góc màn hình, đừng chần chừ hãy bấm một phím bất kì để chuyển qua màn hình cài đặt sau:

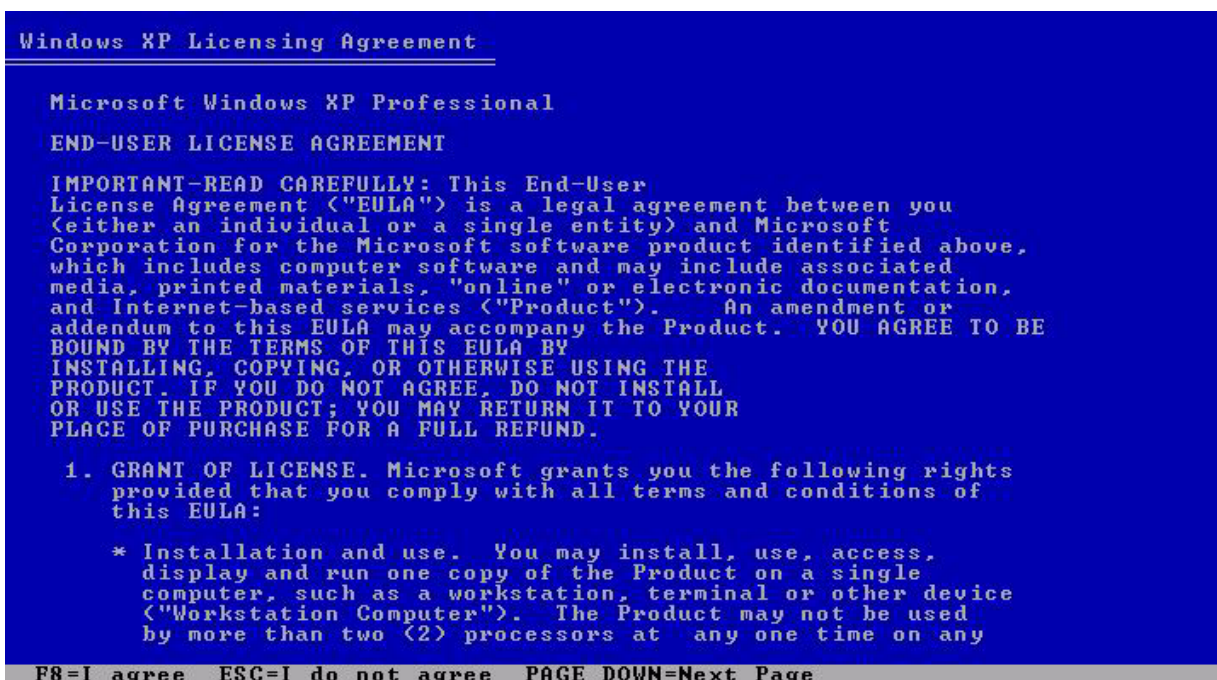


Sau màn hình thông báo, trình Setup hiện ra bảng chào mừng và cho bạn 3 lựa chọn:

1. Để cài đặt Win XP, hãy bấm ENTER(Đây là lựa chọn đúng đắn nhất mà bạn không cần suy nghĩ, hãy gõ ENTER đi).
2. Để sửa chữa WinXP đã cài đặt hãy bấm phím "R".
3. Để ... không làm gì cả và thoát ra ngoài. Hãy bấm phím "F3".



Và tất nhiên vì là một như mọi phần mềm khác..của Microsoft, bảng yêu cầu chấp nhận giấy phép và bản quyền hiện ra đầu tiên.



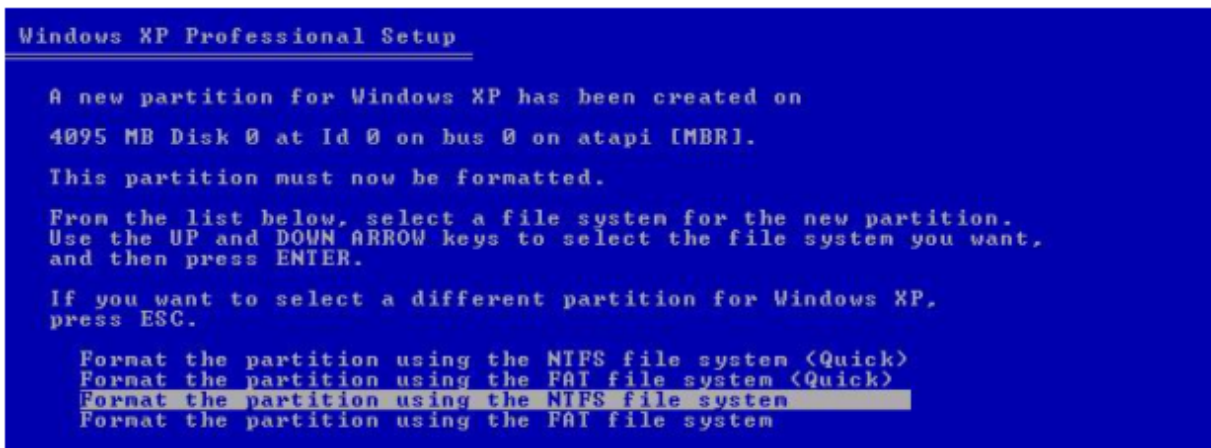
Bấm F8 để đồng ý và bạn sẽ qua màn hình dưới đây: (chú ý: nếu máy bạn đã cài WinXP trước thì trình Setup sẽ hỏi bạn là đã phát hiện ra có một Win XP trong máy và bạn muốn sửa chữa nó hay là muốn cài mới, hãy chọn cài mới để tiếp tục)



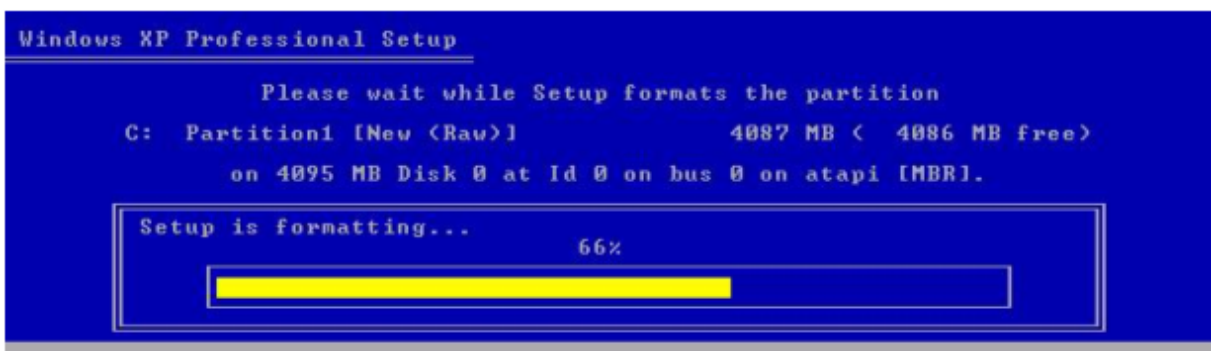
Các phân vùng ổ đĩa và các phân vùng trống (chưa dùng) hiện ra để bạn lựa chọn các công việc sau

1. Để cài WinXP vào phân vùng đã chọn, ấn ENTER
2. Để tạo một ổ đĩa mới từ phân vùng trống đã chọn, bấm C
3. Để xoá phân vùng đã chọn và tạo ra một phân vùng trống, bấm D

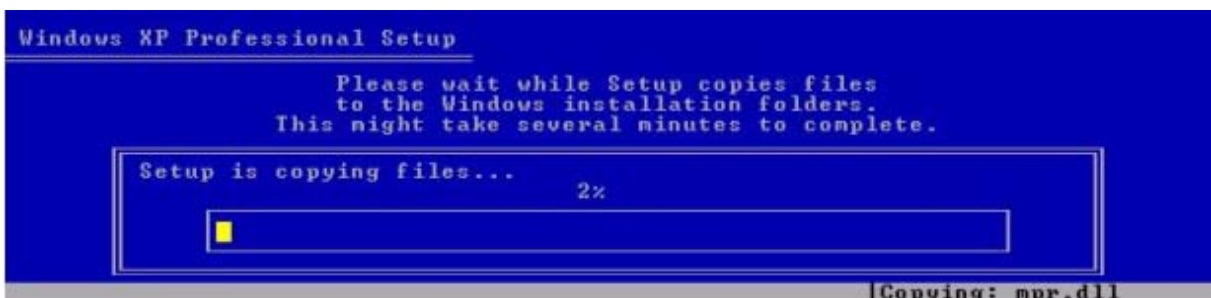
Bạn hãy bấm ENTER để tiếp tục cài đặt. Màn hình yêu cầu bạn chọn Format phân vùng hay để nguyên như cũ và cài tiếp hiện ra



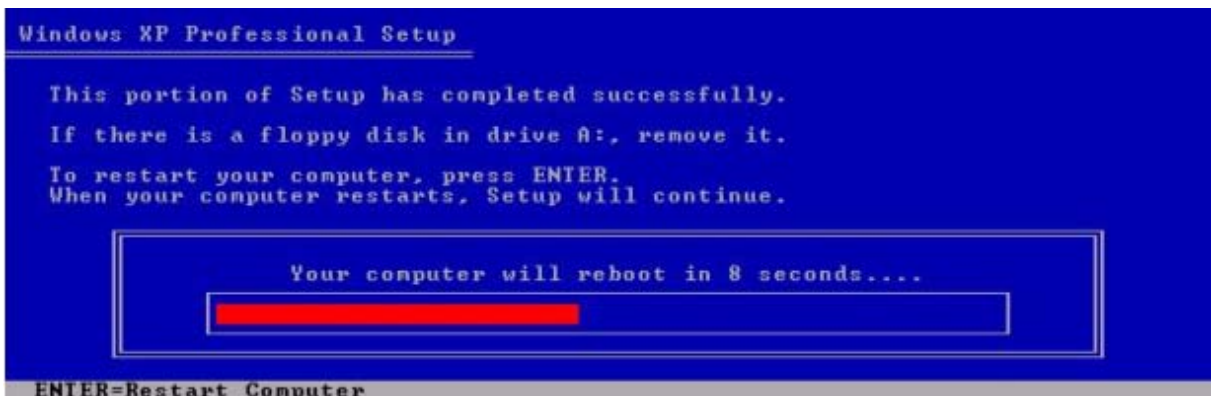
Trừ khi có những lý do để làm khác, bạn nên Format phân vùng theo NTFS file system. Bấm ENTER để tiếp tục cài đặt.



Nếu bạn chọn Format, màn hình Format hiện ra như trên



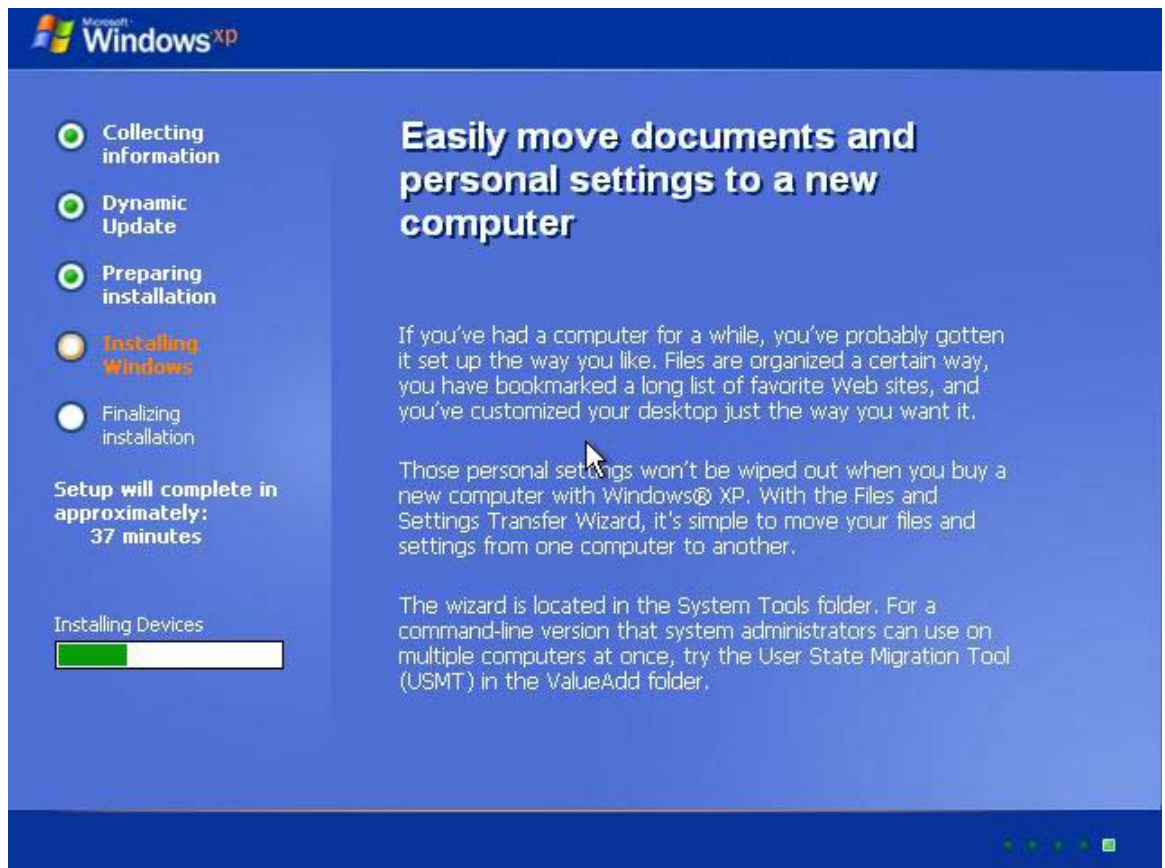
Sau khi Format xong, trình cài đặt bắt đầu copy các file cài đặt, hãy chờ đợi.



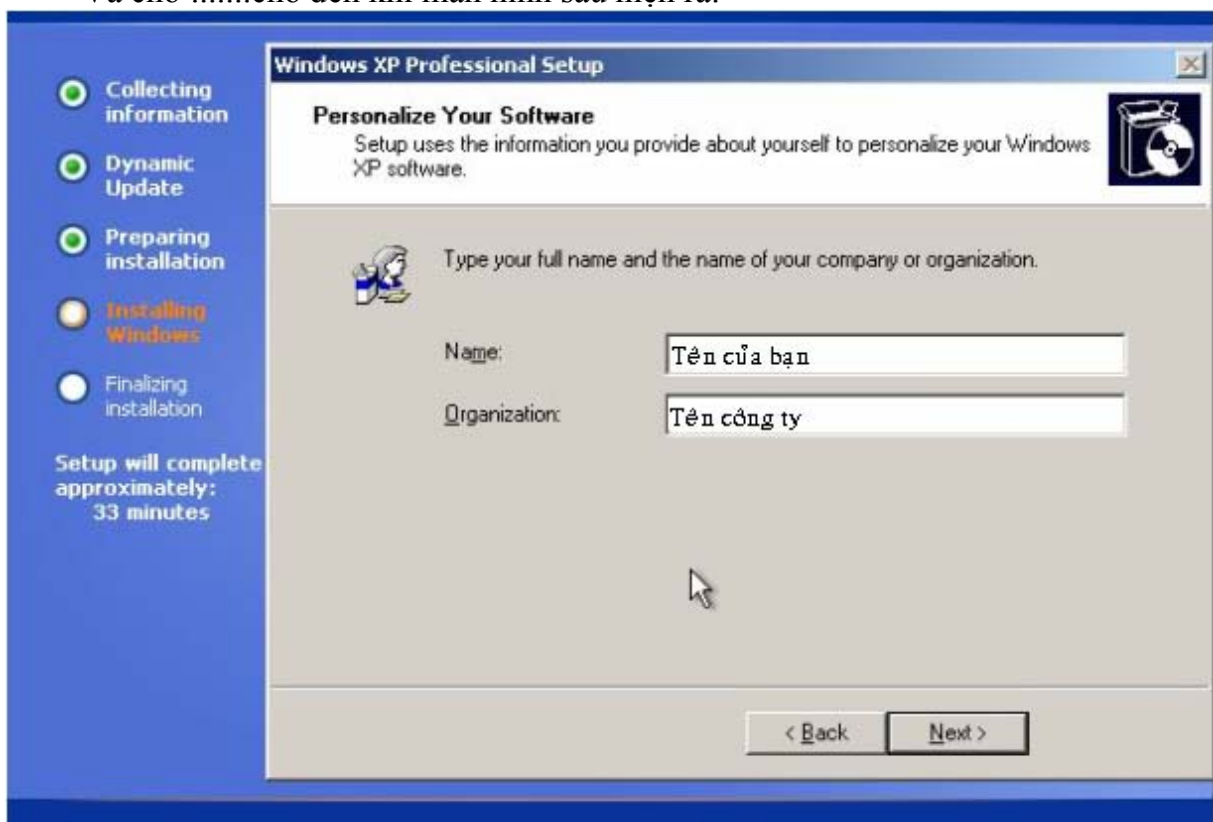
Sau khi Copy xong, chương trình yêu cầu khởi động lại, bạn có thể chờ hoặc giúp đỡ nó bằng cách bấm ENTER.



Chương trình bắt đầu cài đặt tự động các chương trình vào máy.



Và chờcho đến khi màn hình sau hiện ra:



Chương trình yêu cầu bạn cho biết tên của bạn và công ty của bạn.



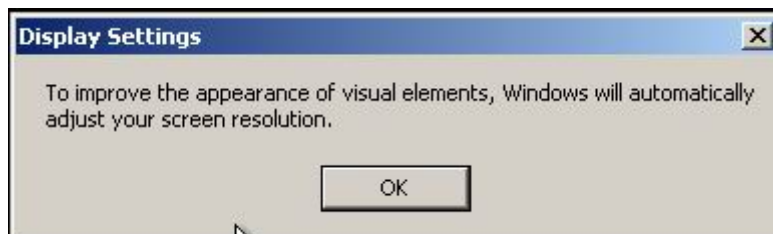
Nhập số hiệu đăng ký sản phẩm.



Nếu bạn gõ số sản phẩm đúng, thì điền tên của máy tính và mật mã cho người quản lý máy tính là những bước tiếp theo cần phải làm. Tên của máy không được coi trọng khi máy bạn không nối mạng nhưng mật mã người quản lý (Admin) thì bạn phải có để tiện cho việc quản lý.



Chỉnh lại giờ giấc và múi giờ cho máy. Xong nhấn NEXT để tiếp tục



Thông báo trên là việc Win thay đổi độ phân giải màn hình, bạn sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc ấn OK.



Màn hình trên cho thấy Win đang kiểm tra độ phân giải màn hình nhấn OK để tiếp tục.

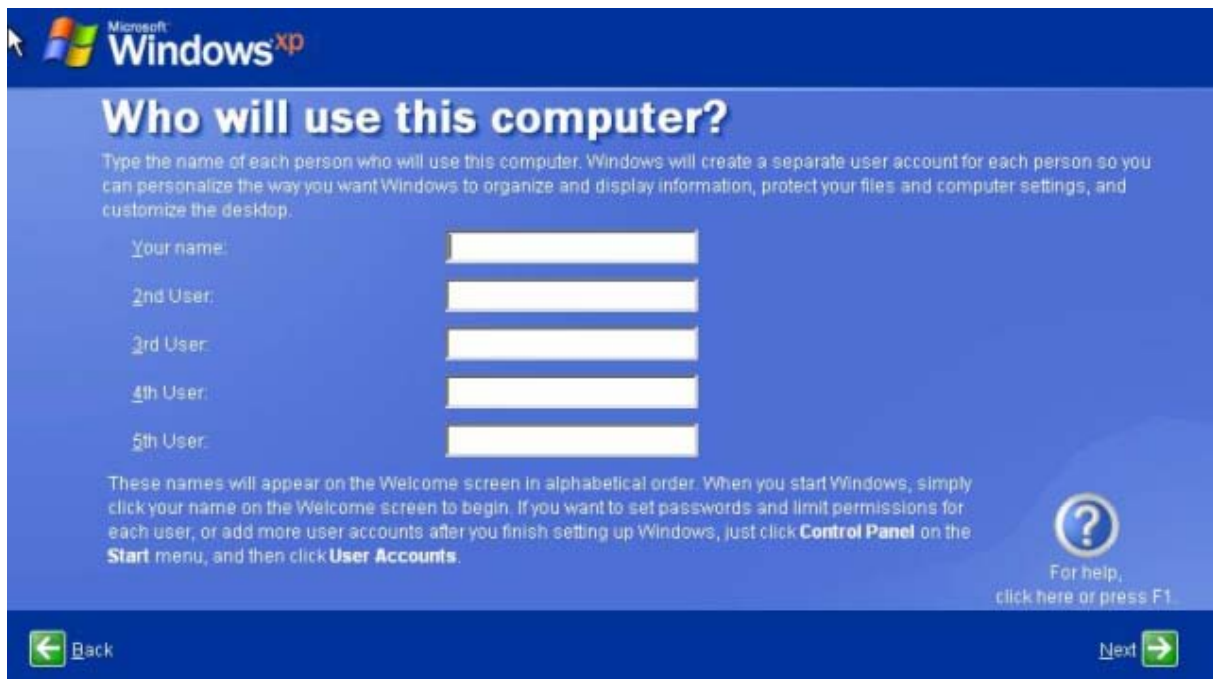
Chương trình sẽ khởi động lại.



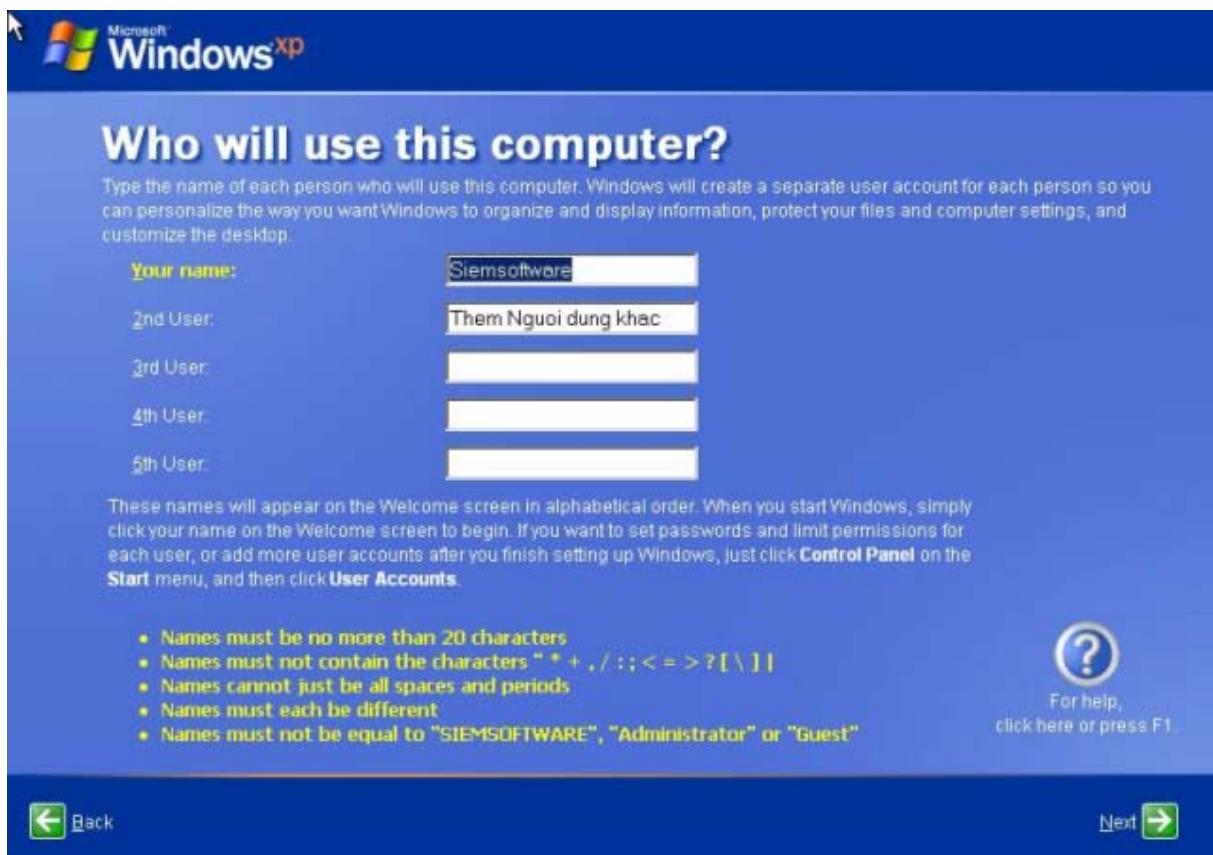
Phù! Cuối cùng cũng xong, màn hình trên đem đến cho ta niềm vui ..



Xong nhấn NEXT để tiếp tục.



Máy hỏi: "Những ai sẽ dùng máy tính này?" và cho ra 6 cái hộp, hộp đầu tiên bạn phải gõ tên bạn vào, các hộp sau có thể gõ tên những người dùng khác (Xem hình trên). Bạn nên nhớ không gõ tên trùng với tên máy và có các kí tự đặc biệt, nếu không máy sẽ báo lỗi (Xem hình dưới)



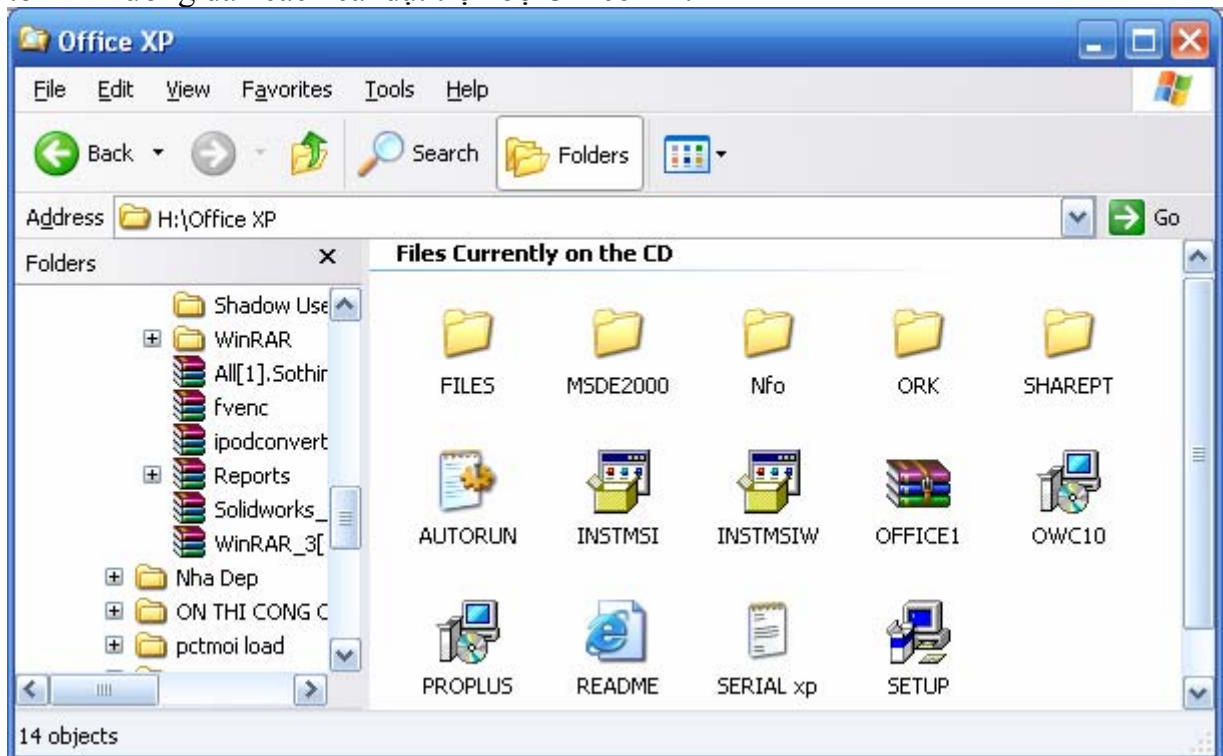
Xong nhấn NEXT để tiếp tục.



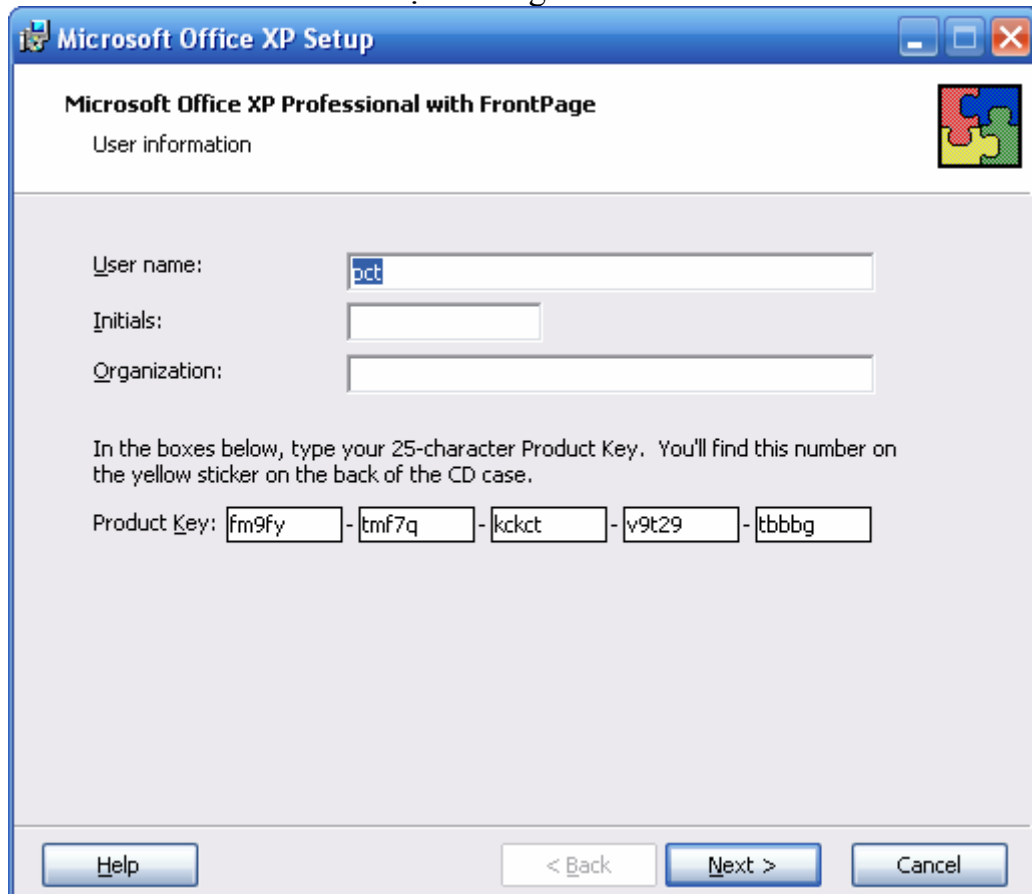
CHÚC BẠN THÀNH CÔNG.

Phần 2: **CÀI ĐẶT BỘ OFFICE-XP**

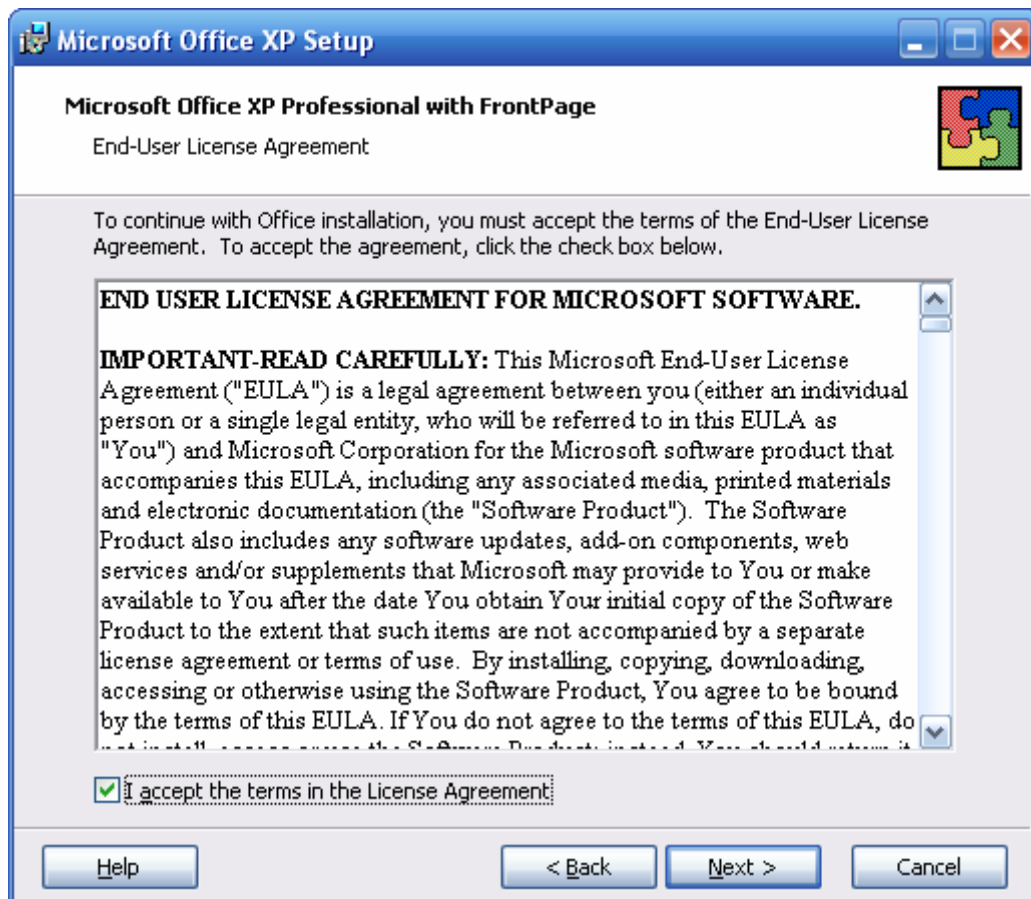
Để bắt đầu cài đặt, xin đưa đĩa CD Office XP vào máy. Trong phần này chúng tôi xin hướng dẫn cách cài đặt trọn bộ Office XP.



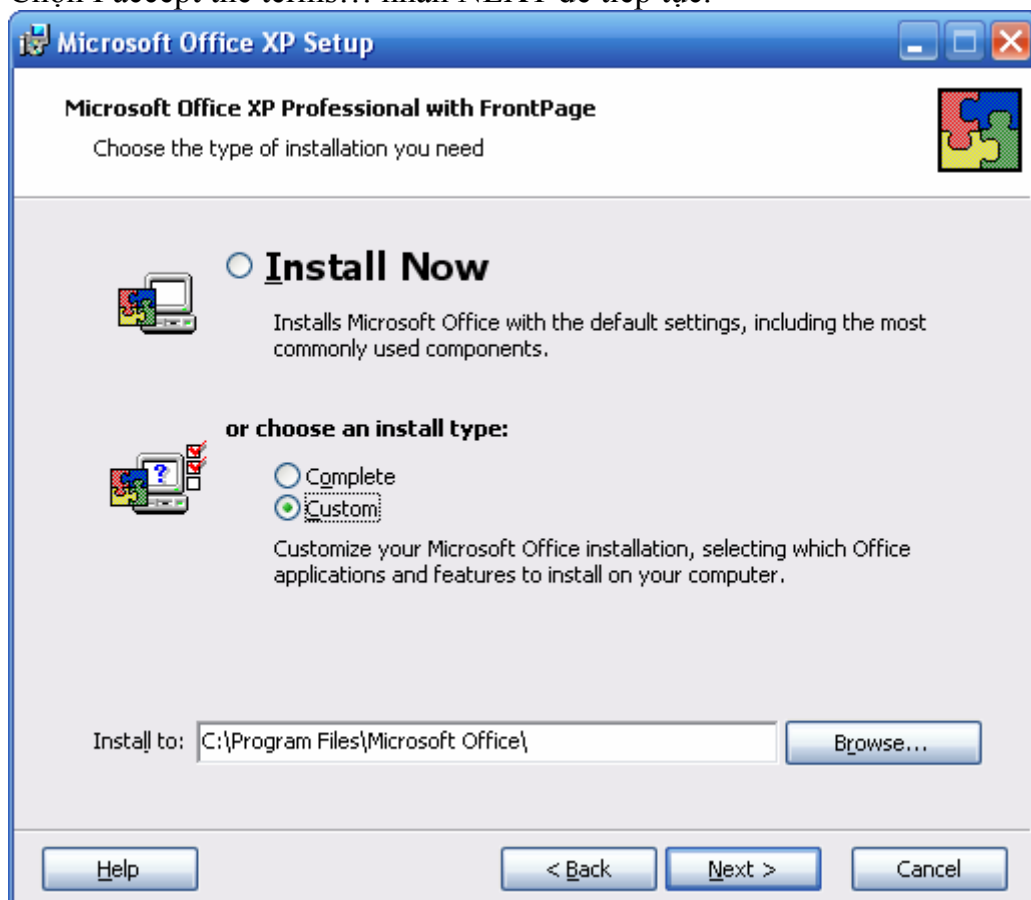
Nhấp vào **SETUP** để bắt đầu cài đặt chương trình.



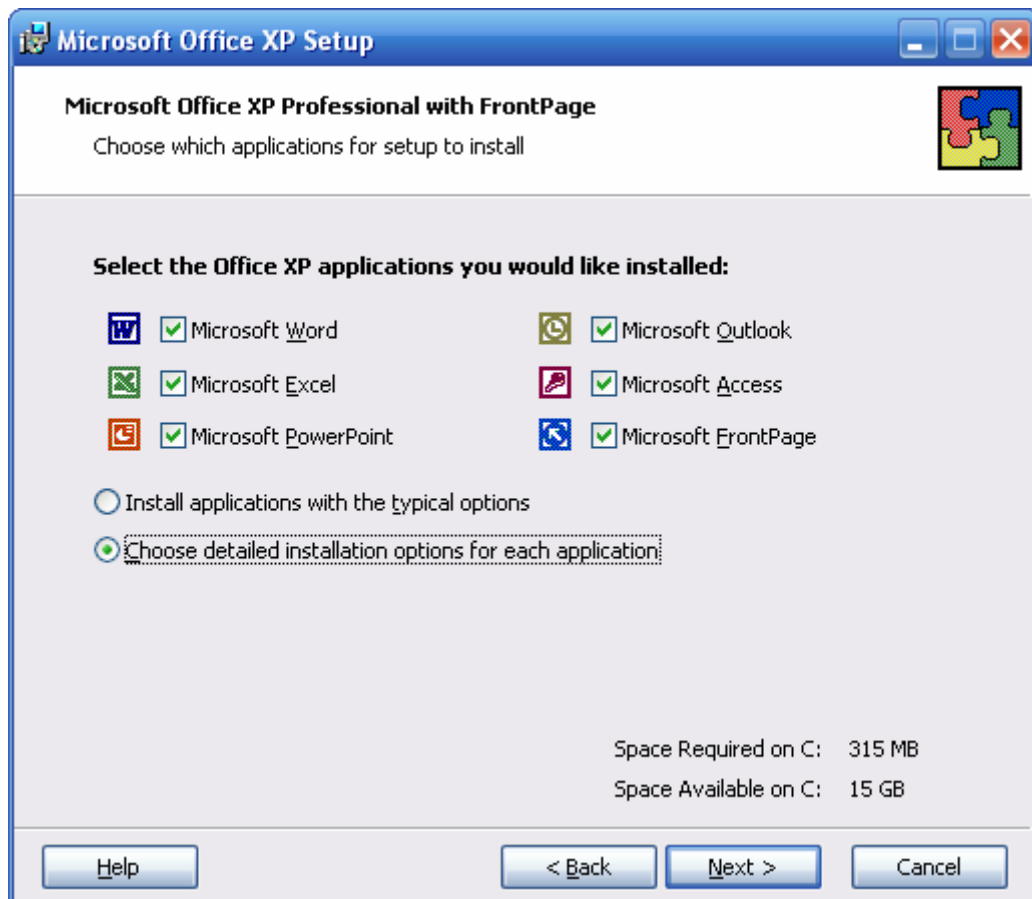
Bạn hãy điền số đăng ký như trên, nhấn **NEXT** để tiếp tục.



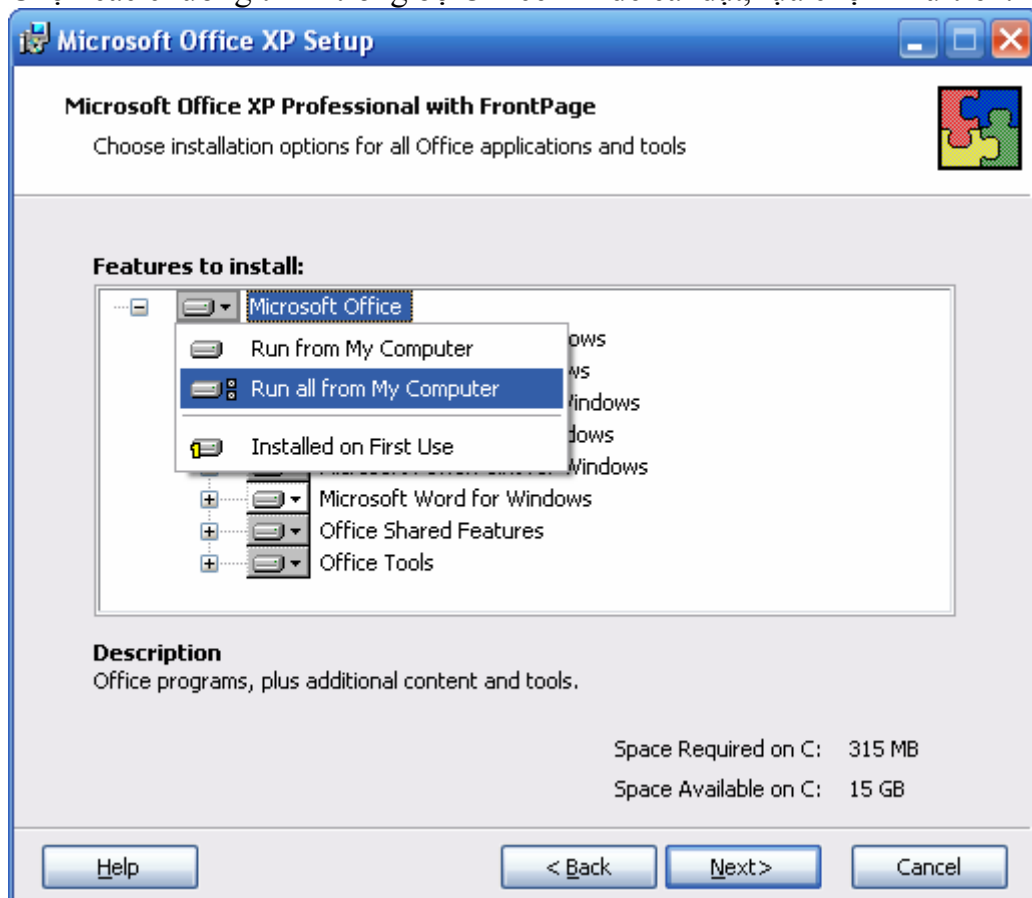
Chọn I accept the terms... nhấn NEXT để tiếp tục.



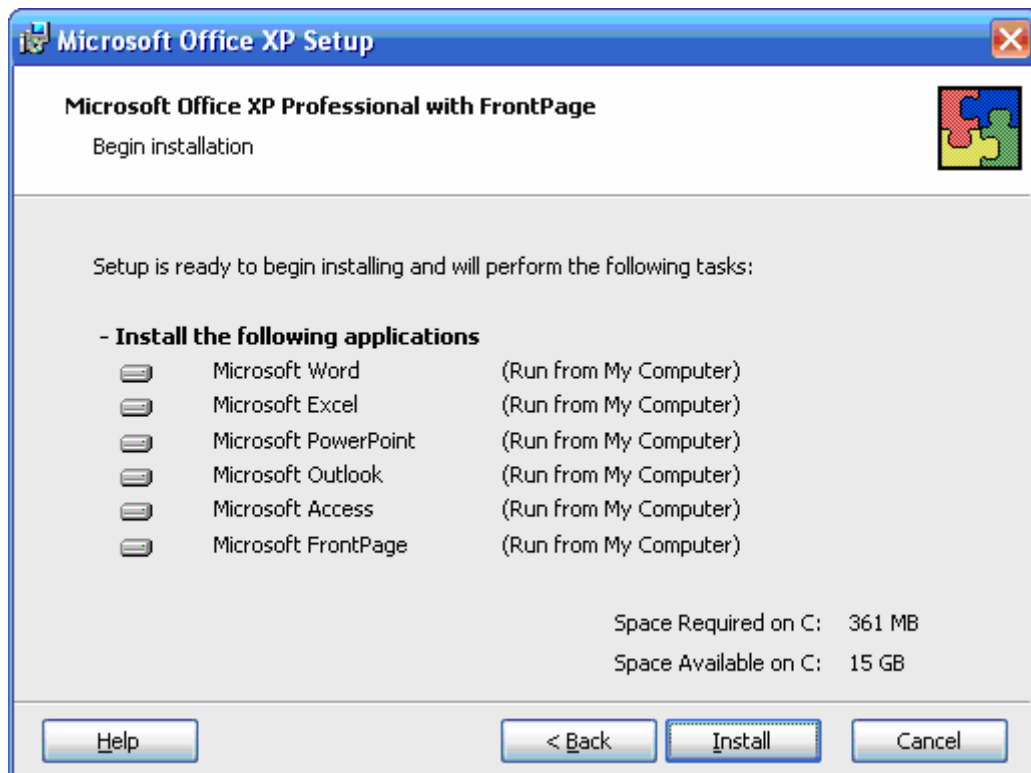
Chọn kiểu cài đặt chương trình, thư mục chứa chương trình... lựa chọn như trên... nhấn NEXT để tiếp tục.



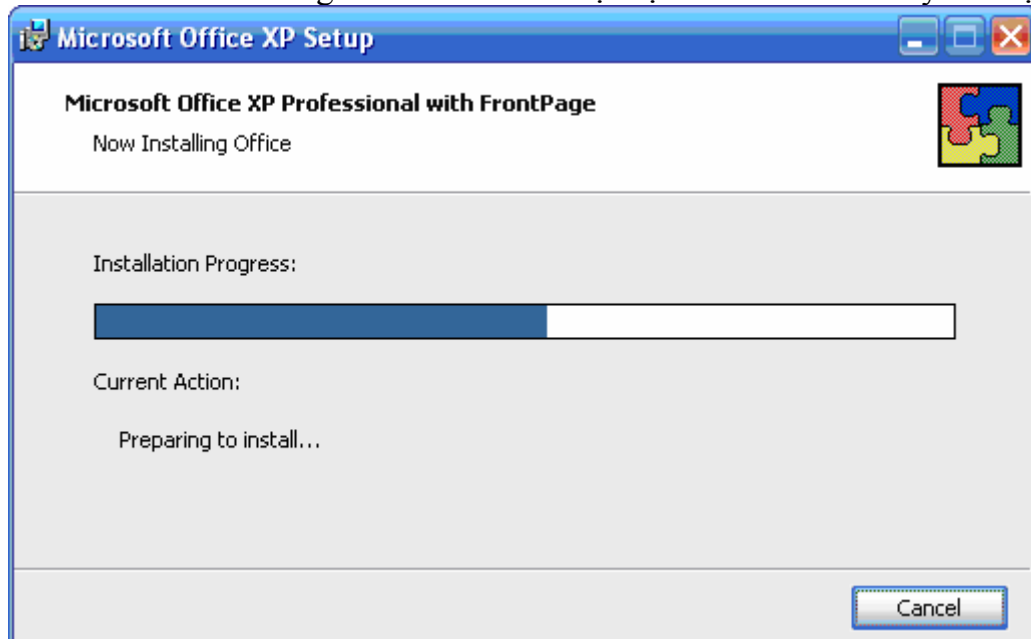
Chọn các chương trình trong bộ Office XP để cài đặt, lựa chọn như trên.



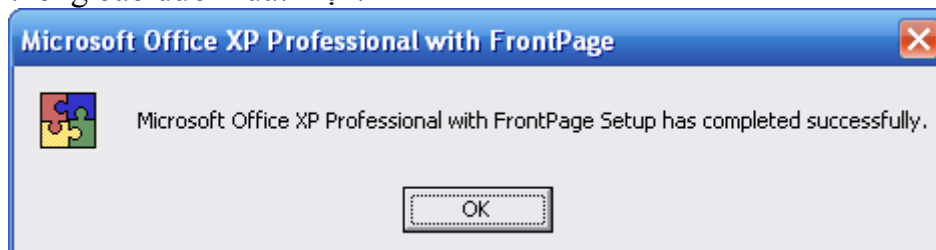
Kích chuột phải vào Microsoft Office, chọn Run all from My Computer... Nhấn Next để tiếp tục.



Nhấn Install để chương trình bắt đầu cài đặt bộ Office XP vào máy của bạn.



Màn hình trên cho biết chương trình đang bắt đầu cài đặt, bạn đợi cho đến khi bảng thông báo dưới xuất hiện.



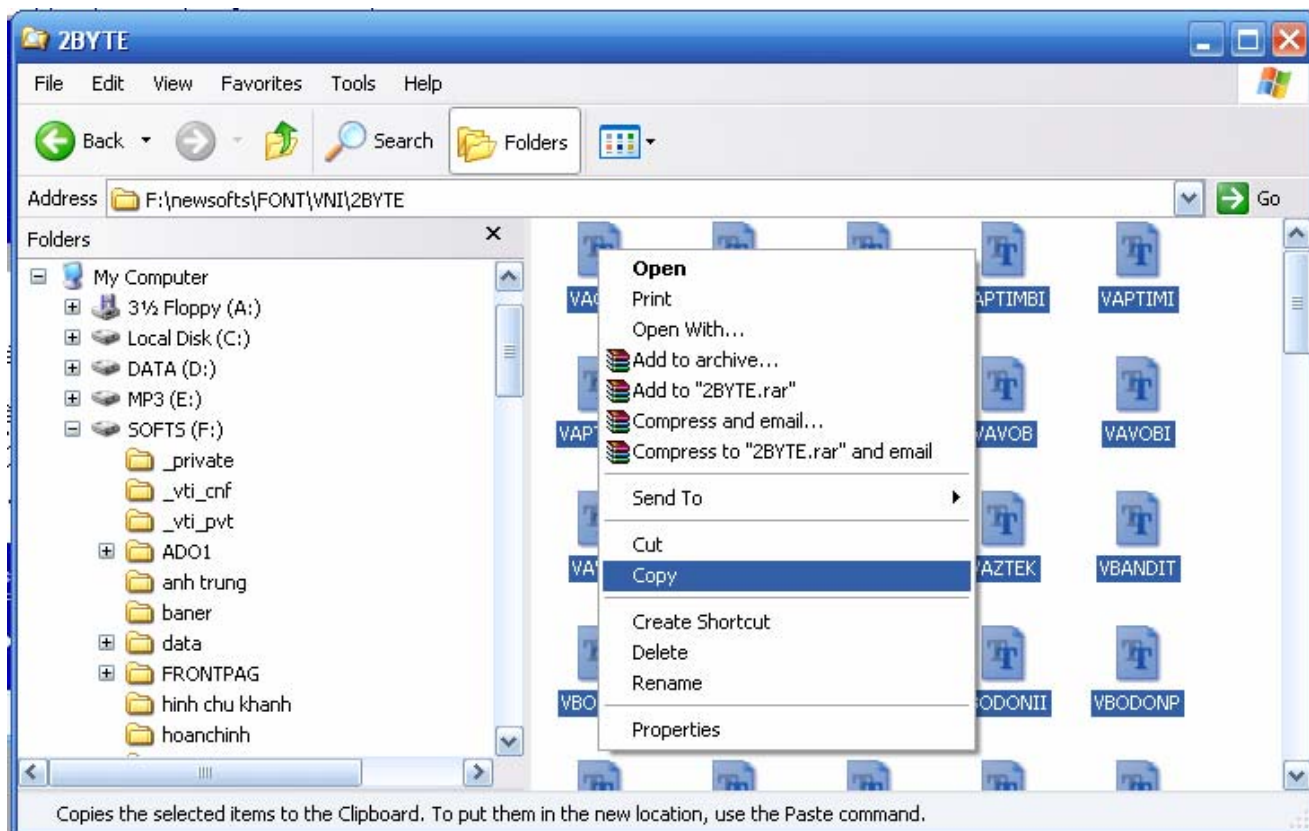
CHÚC BẠN CÀI ĐẶT THÀNH CÔNG

Phần 3:

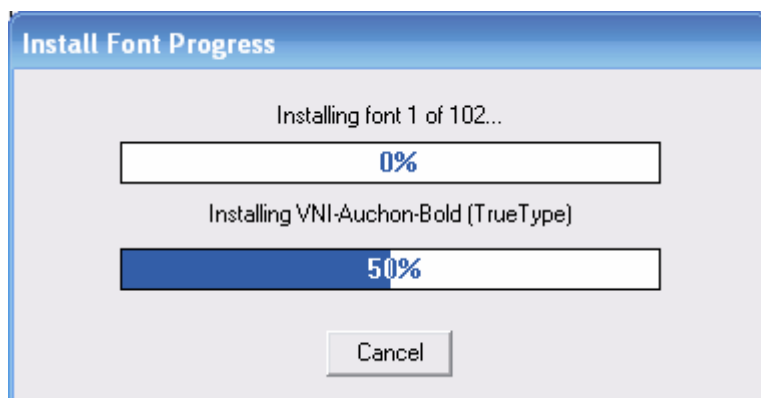
CÀI ĐẶT CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ

Trong phần này chúng tôi xin hướng dẫn các bạn cách cài đặt bộ phong chữ, cài đặt công cụ hỗ trợ gõ dấu tiếng việt, cài đặt Driver điều khiển âm thanh, màn hình, Card mạng... máy in và các thiết bị khác.

1. Cài Đặt bộ phong chữ VNI, Tiếng việt.



Sao chép các tập tin phong cần cài đặt vào thư mục **C:\WINDOWS\FONT**

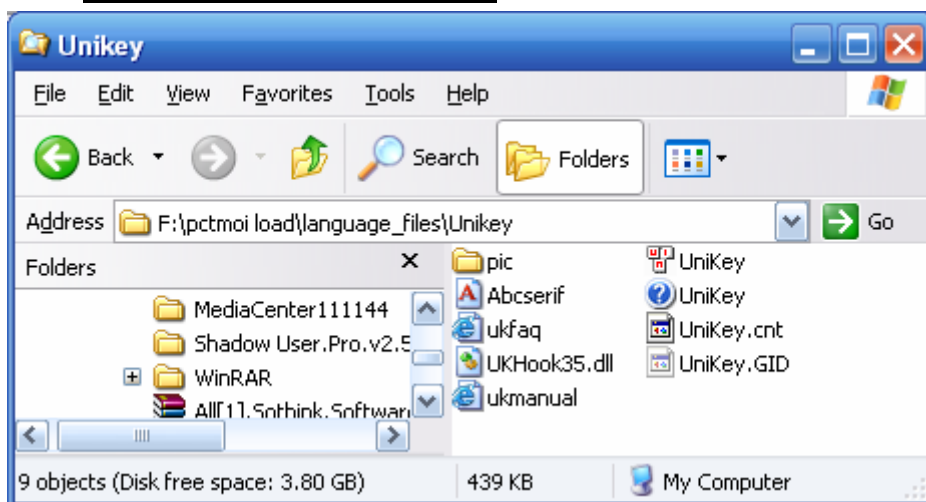


Như hình trên các bạn đã cài đặt phong chữ thành công.

2. Cài đặt chương trình hỗ trợ gõ dấu tiếng việt.

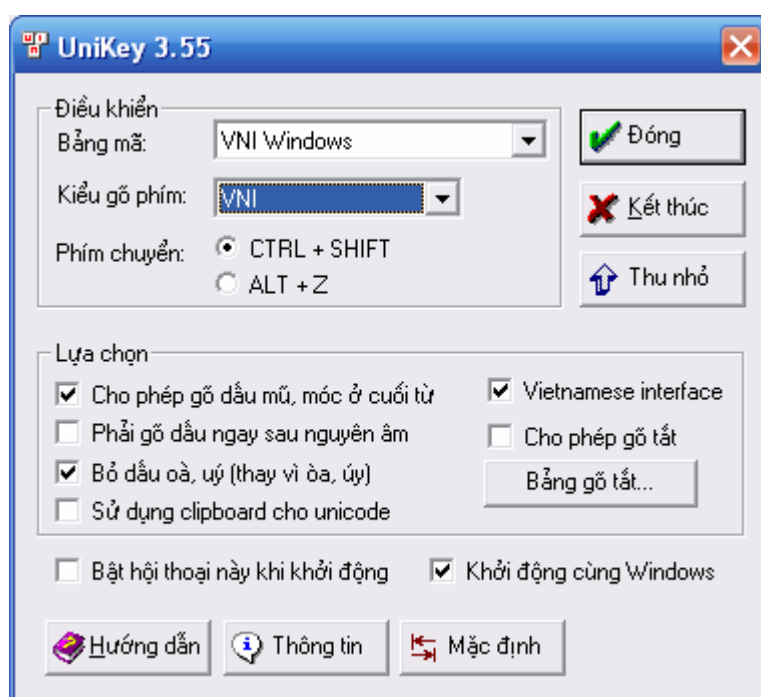
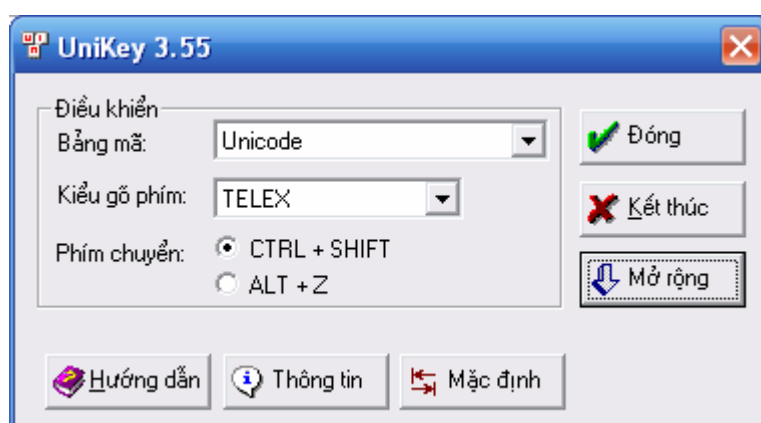
Một số chương trình hỗ trợ gõ dấu tiếng việt thông dụng như Unikey, Việt Key bạn chỉ cần chép nguồn của chương trình vào máy là sử dụng được.

Cài đặt chương trình Unikey



Bạn sao chép toàn bộ thư mục Unikey vào máy và chạy tập tin Unikey.

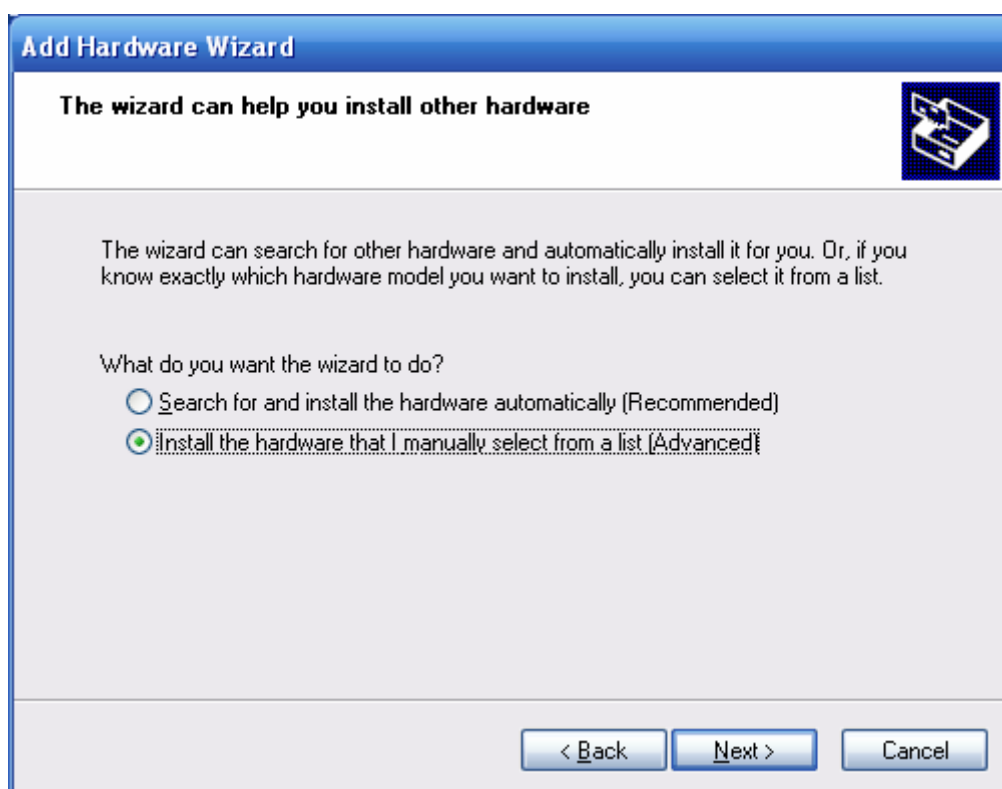
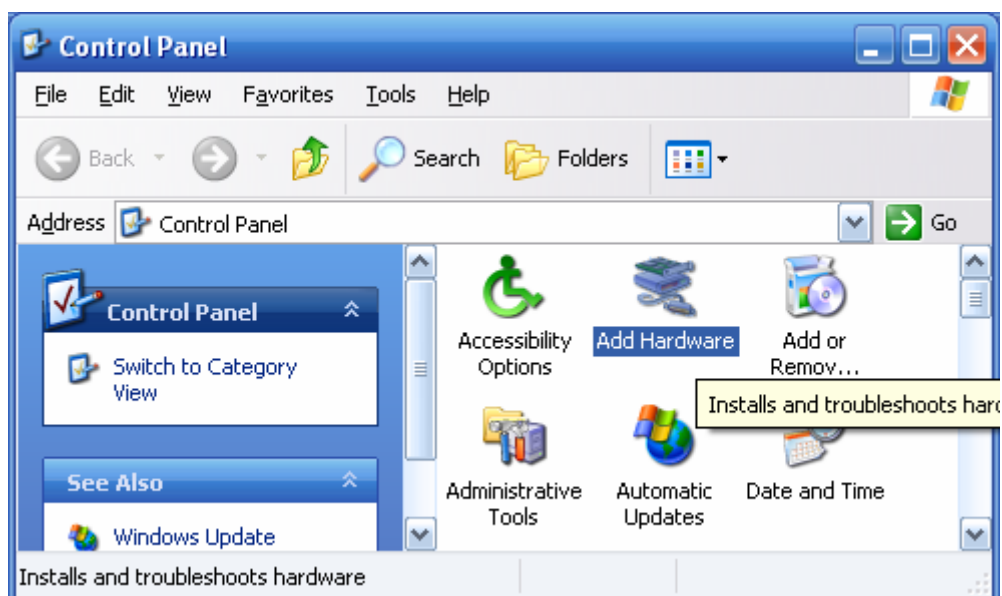
Sau đó nhấp vào mở rộng... chỉnh cấu hình bộ Unikey như hình cuối.



3. Cài đặt Driver hỗ trợ điều khiển âm thanh, màn hình, máy in và các thiết bị khác.

Thông thường đối với phiên bản Windows XP có hỗ trợ hầu hết các thiết bị. Nếu như thiết bị của bạn hoạt động bạn phải cài đặt Driver hỗ trợ vào máy. Mỗi thiết bị có một Driver điều khiển khác nhau nhưng cách cài đặt thì tương tự nhau.

Có 2 cách cài đặt driver: chạy chương trình trên đĩa CD đi kèm thiết bị... hoặc vào Control Panel chọn Add Hardware.



Bạn lựa chọn như trên, NEXT để tiếp tục (bạn có thể chọn Search...).



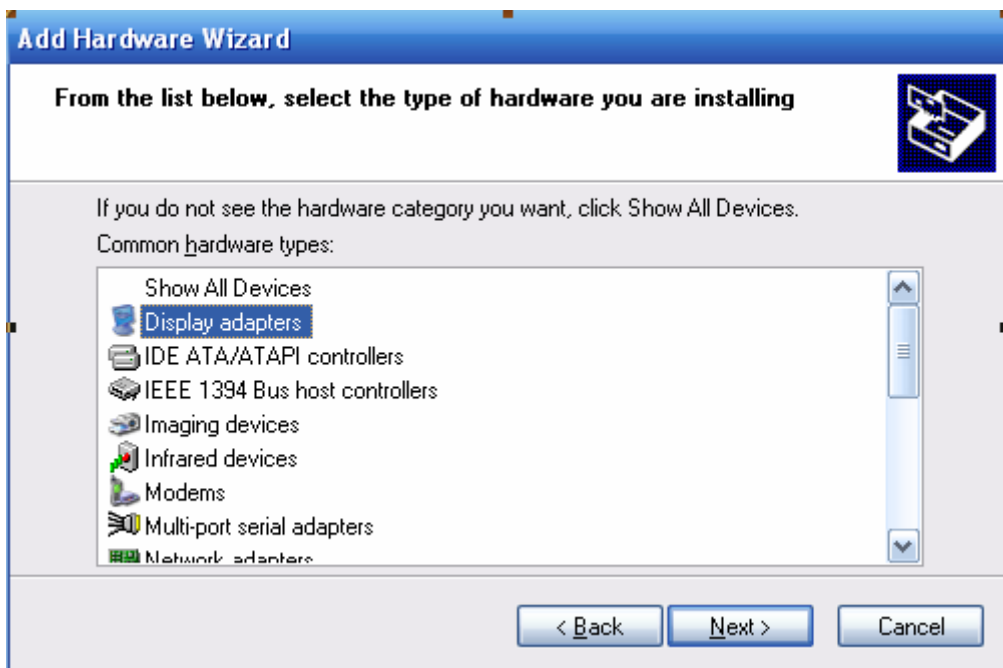
chọn NEXT để tiếp tục.



Chọn như trên, NEXT để tiếp tục.



Chọn Add a new hardware device, chọn NEXT để tiếp tục.

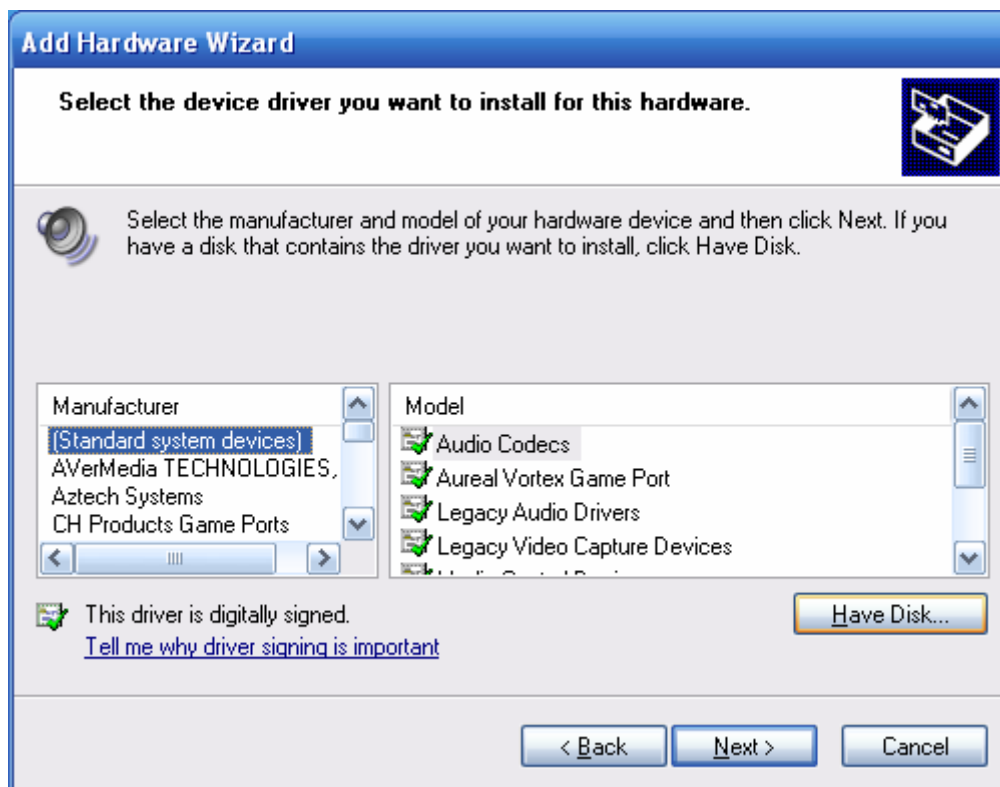


Lựa chọn thiết bị để cài đặt Driver.

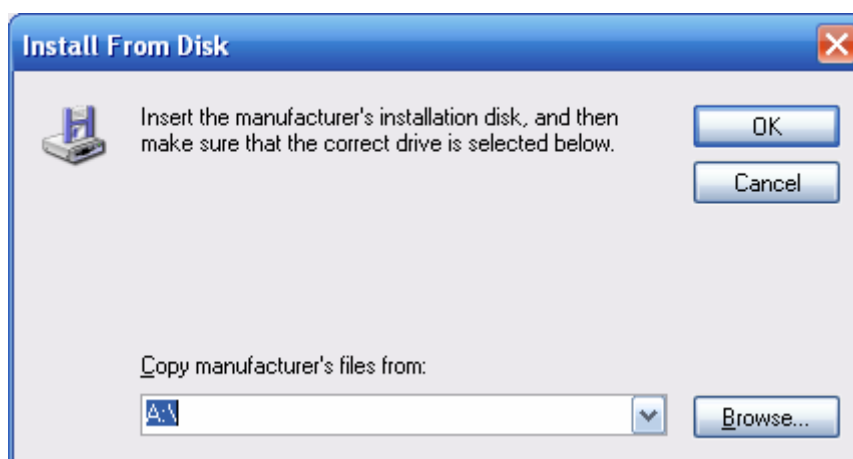
- Cài đặt Driver màn hình chọn Display Adapters.
- Cài đặt Driver âm thanh chọn Sound...
- Cài đặt Driver máy quét (Scan) chọn Imaging devices.
- Cài đặt Driver Card mạng (Scan) chọn Imaging devices.
- Cài đặt Driver thiết bị kết nối Internet (Modem) chọn Modems.
- Cài đặt Driver máy in chọn Printer.

...

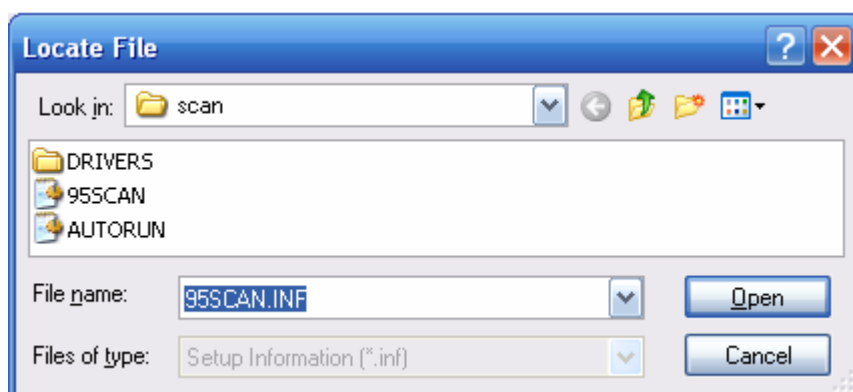
Nhấn NEXT tiếp tục.

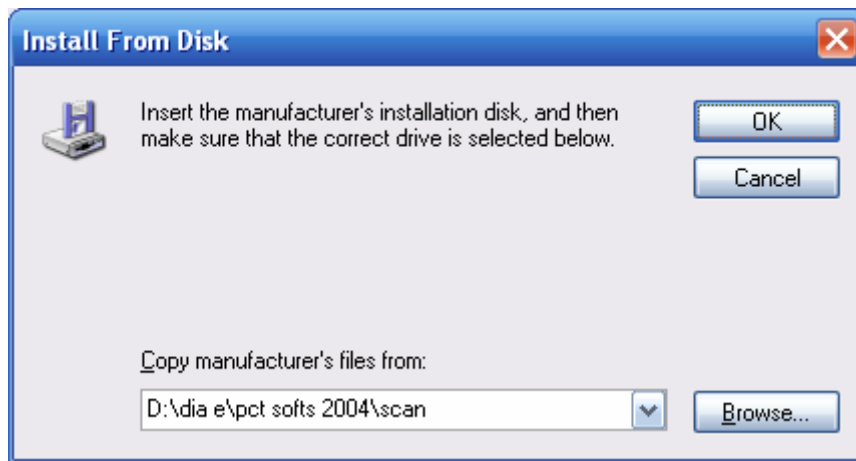


Chọn Have Disk để mở đĩa chứa Driver cho thiết bị cần cài.

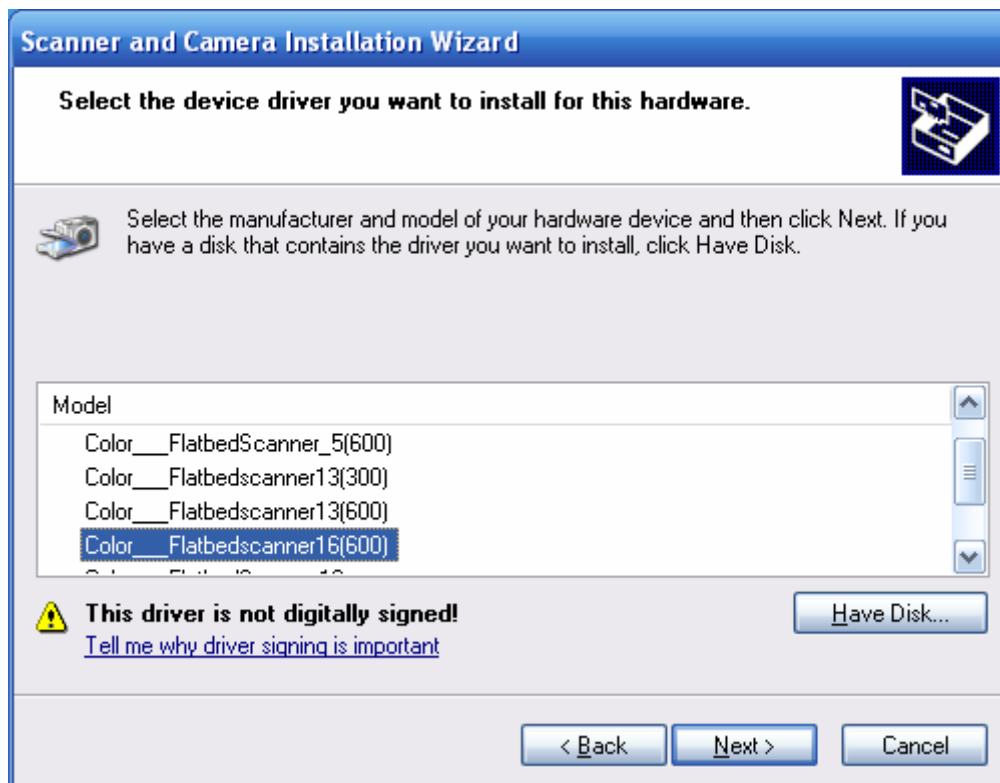


Nhấp Browse để mở thư mục chứa Driver như hình dưới.



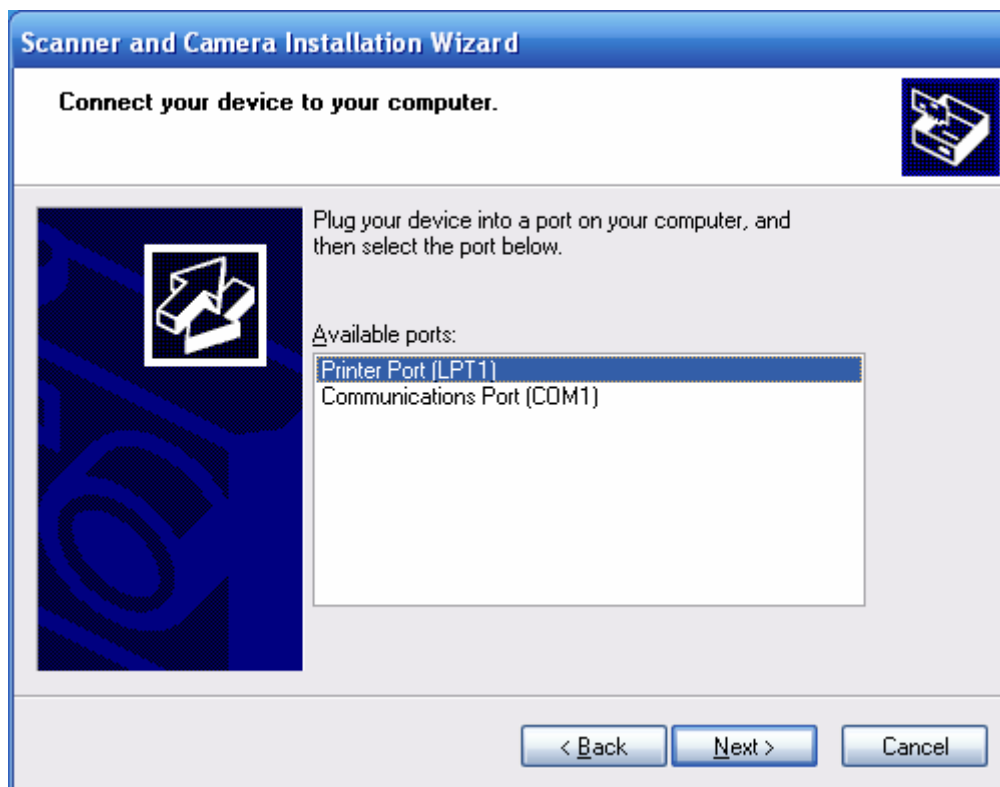


Chọn OK để tiếp tục.



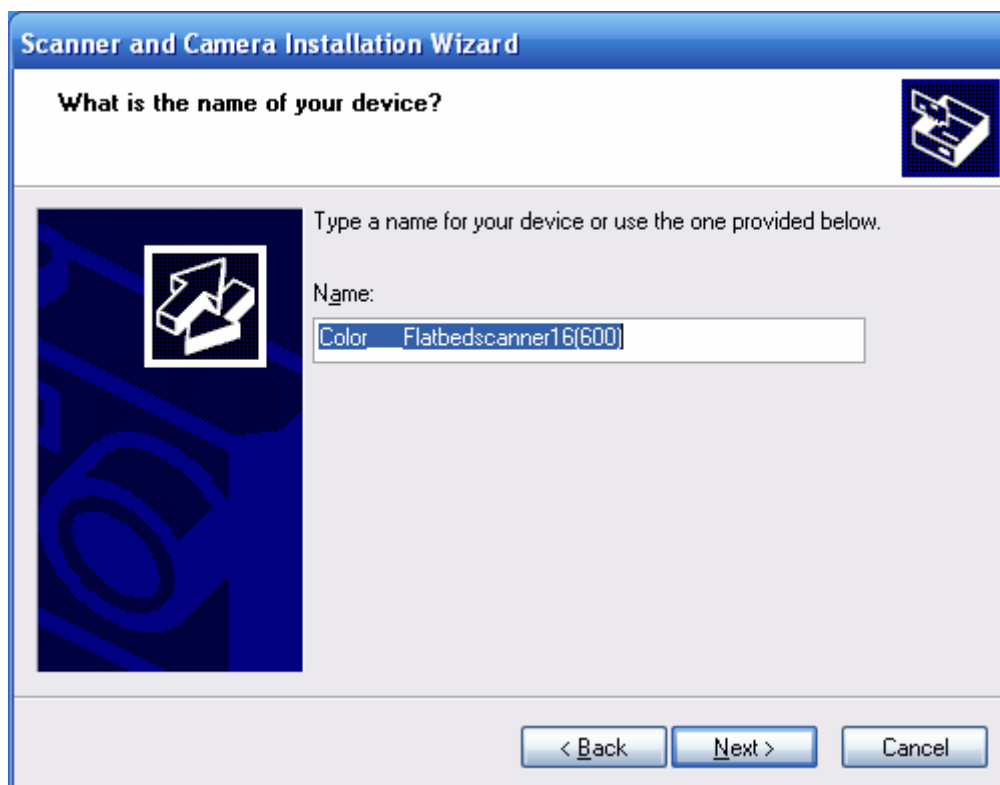
Lựa chọn kiểu thiết bị.

Nhấn NEXT để tiếp tục.



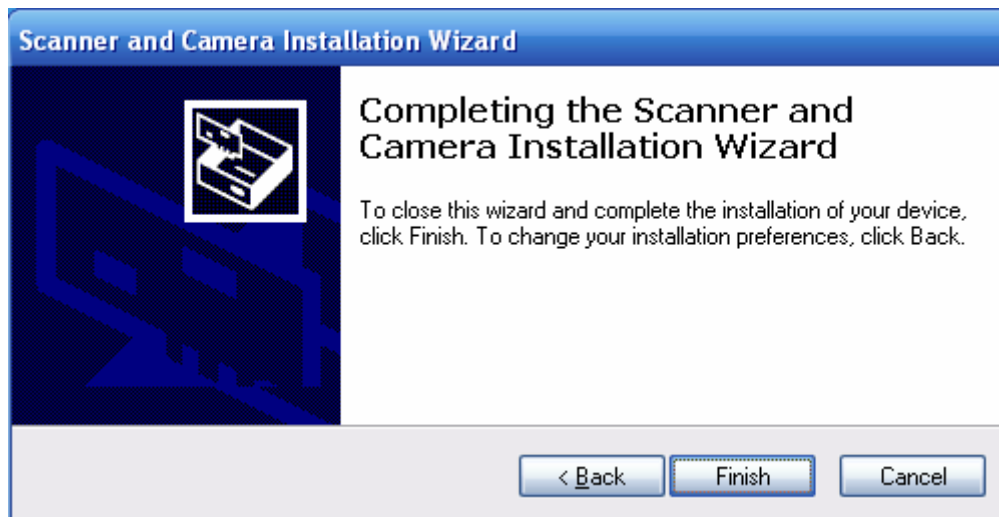
Lựa chọn cổng kết nối...

Nhấn NEXT để tiếp tục.



Đặt tên cho thiết bị...

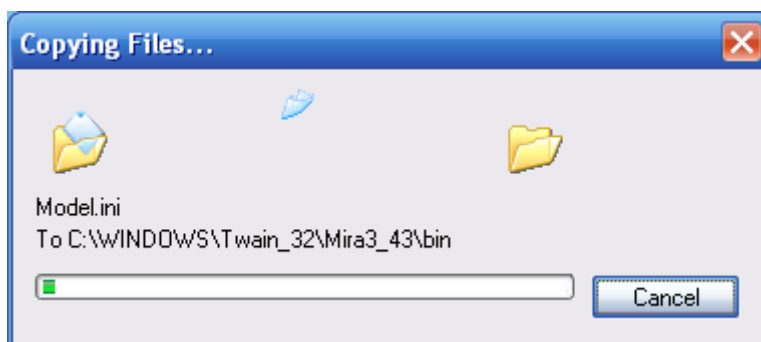
Nhấn NEXT để tiếp tục.



Nhấn Finish để kết thúc quá trình lựa chọn và chuẩn bị cài đặt.



Chọn Continue Anyway. Chương trình bắt đầu cài đặt, đợi cho đến khi chương trình cài đặt xong

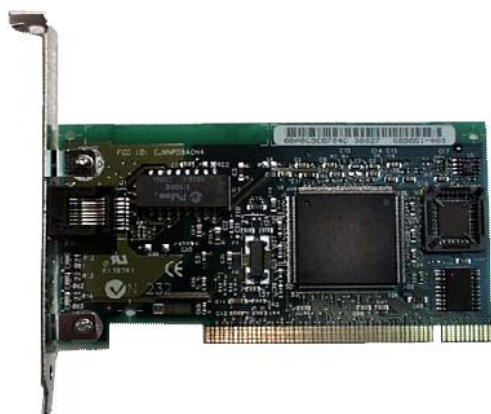


CHÚC BẠN THÀNH CÔNG

Phần 4:

MẠNG LAN VÀ HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS 2000/XP

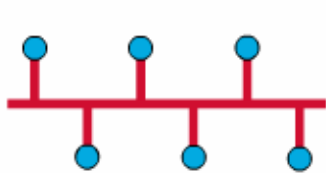
Mạng Cục Bộ (Lan) Là một mạng gồm các máy vi tính trong phạm vi một khu vực hạn chế được nối với nhau bằng các thiết bị liên kết mạng (Dây Cáp, Card mạng NIC, HUB...) cho những người sử dụng có thể trao đổi thông tin, dùng chung các thiết bị ngoại vi (máy in, máy quét ảnh...) và sử dụng các chương trình cũng như chia sẻ các dữ liệu.



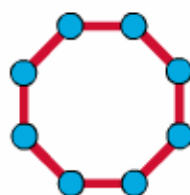
HUB

Card mạng NIC (Network Interface)

I. CÁC HÌNH THÁI (TOPOLOGY) CỦA MẠNG LAN



Topo dạng bus



Topo dạng ring



Topo dạng star

1. **Cấu hình Bus** dùng một phân đoạn đường trục (theo chiều dài của cáp) mà tất cả các host được kết nối trực tiếp vào đó.

Loại hình này dùng dây cáp ít nhất, dễ lắp đặt, tuy vậy có những nhược điểm sau:

- Sẽ có sự ùn tắc (nghẽn mạng) khi chuyển dữ liệu với dung lượng lớn trên mạng.
- Khi cần sửa chữa đường dây sẽ ngừng hoạt động trên toàn hệ thống.

2. **Cấu hình Ring** nối một host vào vị trí kế tiếp và host sau cùng vòng ra vị trí đầu tiên. Điều này tạo ra một vòng vật lý khép kín của cáp.

- Các nút truyền tín hiệu cho nhau mỗi thời điểm chỉ được 1 nút mà thôi, dữ liệu truyền đi phải kèm theo địa chỉ của trạm tiếp nhận.
- Đường dây phải khép kín, nếu bị ngắt ở một điểm nào đó thì toàn bộ hệ thống cũng bị ngưng.

3. **Cấu hình Star** nối tất cả các cáp vào một điểm trung tâm tập trung. Điểm này thường là một hub hay một switch.

- **Một số ưu điểm**

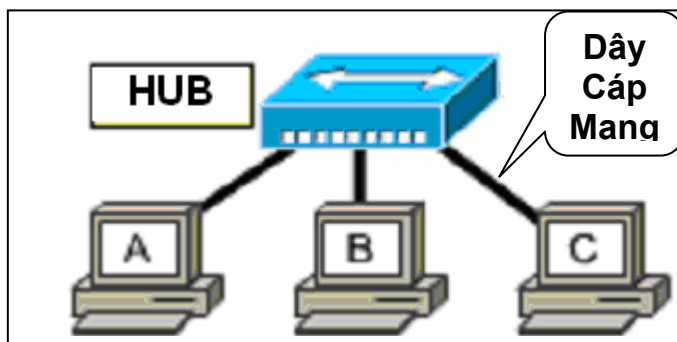
+ Hoạt động theo nguyên lý nối song song nên có 1 thiết bị nào đó ở một nút bị hỏng thì mạng vẫn hoạt động bình thường.

- **Nhược điểm**

+ Khả năng mở rộng của mạng hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng của HUB, khi HUB có sự cố thì mạng sẽ ngừng hoạt động.

+ Mạng yêu cầu nối độc lập riêng rẽ từng thiết bị ở các nút thông tin đến HUB, khoảng cách từ máy đến HUB rất hạn chế (100m).

II. **MÔ HÌNH MẠNG LAN NHỎ:**



- Lắp đặt các Card mạng (NIC) vào máy tính.

- Cài đặt Driver cho Card mạng. (HD phần 3).

- Đi dây mạng xuất phát từ vị trí đặt HUB đến máy tính (khoảng cách từ HUB đến máy không quá 100m)...

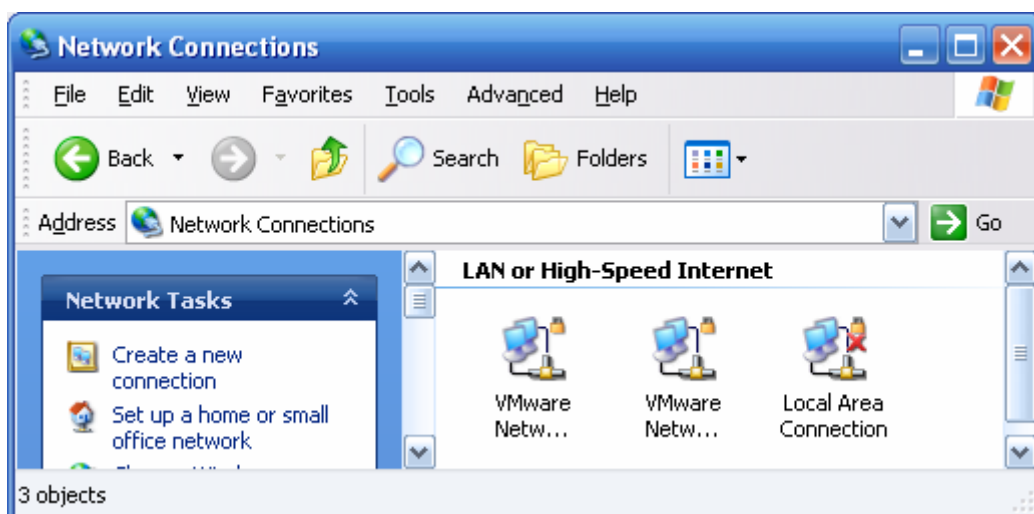
- Tiến hành bấm đầu dây cáp mạng UTP vào đầu bấm RJ45...

1. **Cài đặt giao thức và địa chỉ**

- Các máy tính nối mạng muốn hoạt động được phải cài đặt một giao thức (Protocol) thống nhất (thông dụng nhất là phương thức TCP/IP) mỗi máy tính trong mạng phải có một địa chỉ TCP/IP duy nhất.

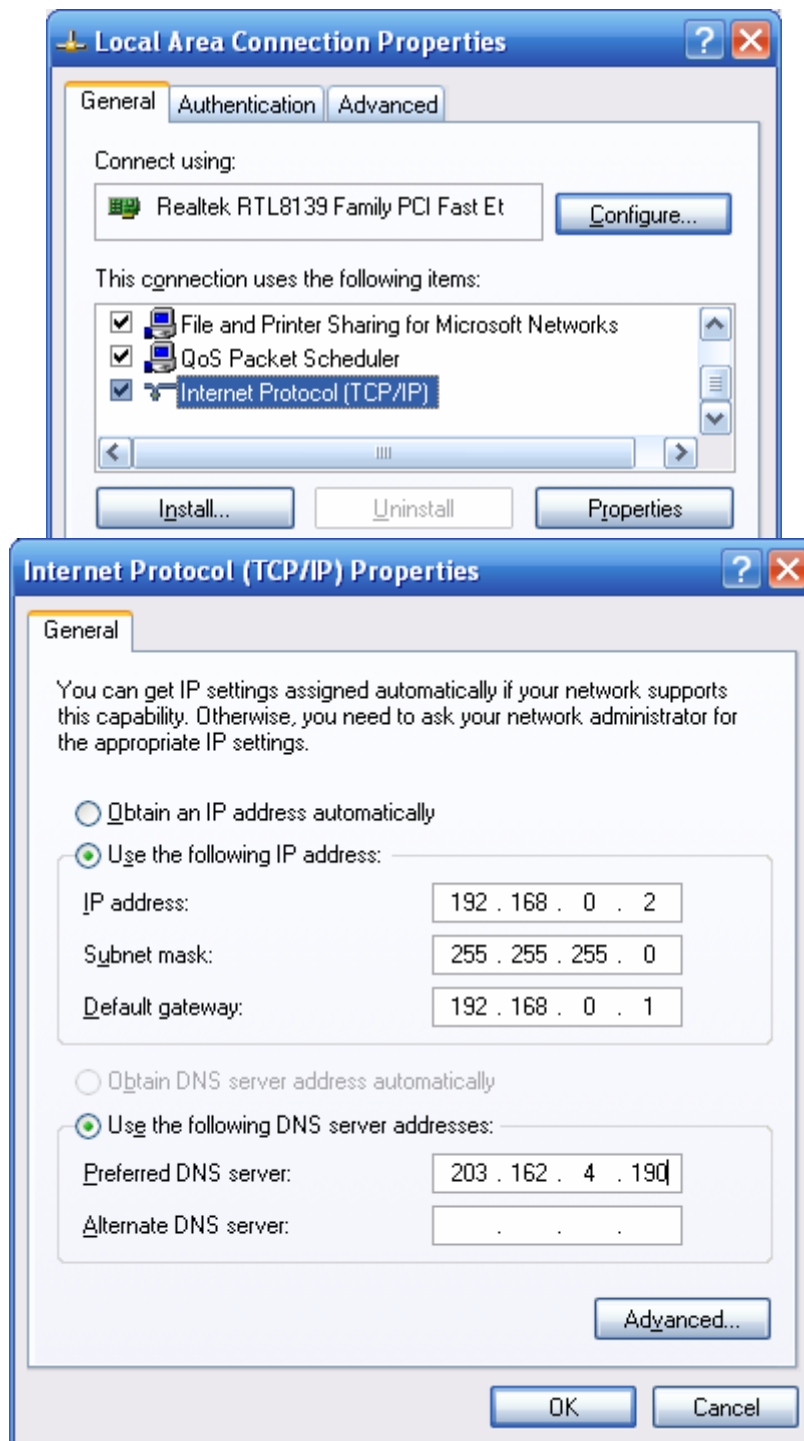
- Start -> Setting -> Control Panel

- Chọn Network Connection...



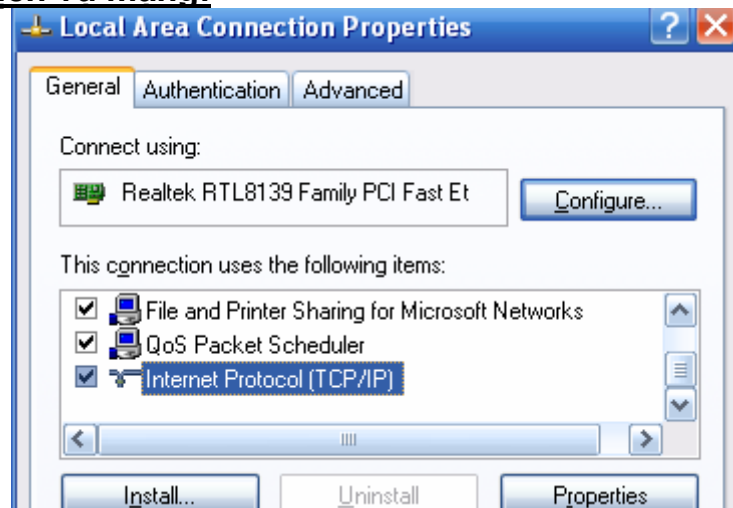
- Chuột phải vào Local Area Connection -> Chọn Properties.

- Chọn Internet Protocol (TCP/IP)
- Chọn Properties

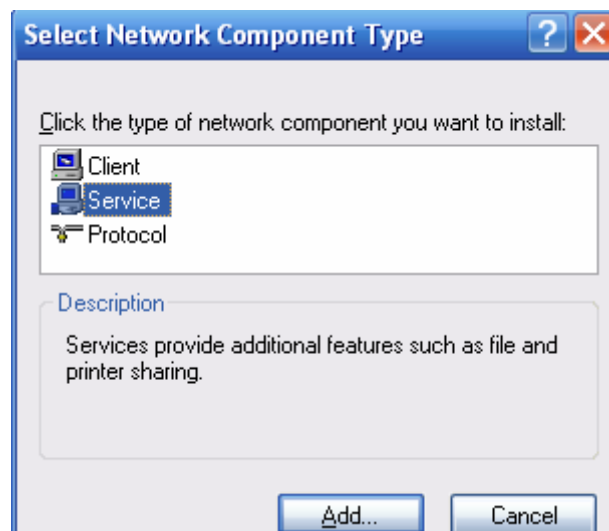


- Ví dụ trên: máy tính có IP là 192.168.0.2
- DNS server có IP là: 203.162.4.190 (VDC)

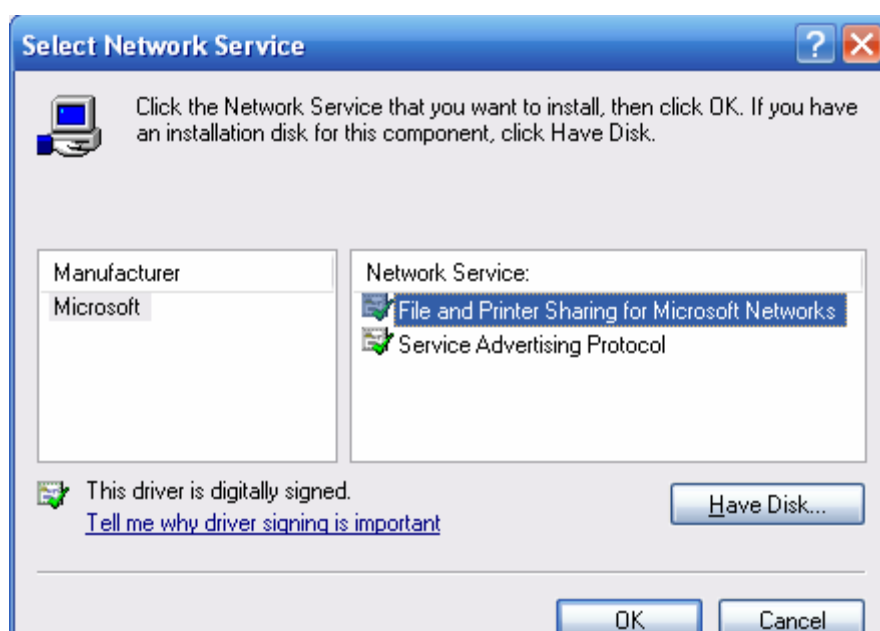
2. Cài đặt dịch vụ mạng:



- Trong màn hình Local Area Connection Properties chọn Install.



- Chọn Service và nhấp vào nút Add.



- Chọn File and priter... và nhấn OK.

III. PHÂN QUYỀN, CHIA SẼ TÀI NGUYÊN TRONG WINDOWS 2000/XP

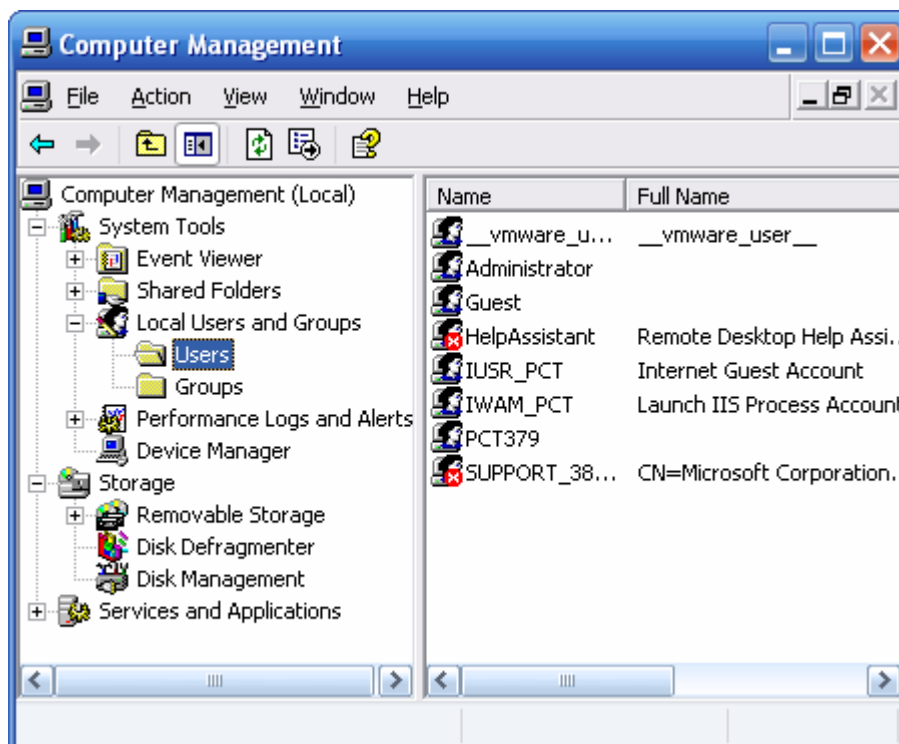
Windows 2000/XP là hệ điều hành đa người sử dụng (multiusers). Chỉ có người sử dụng có tài khoản được lập trên máy tính đang dùng mới được phép truy cập, khai thác, sử dụng tài nguyên trên máy... mỗi một User có các quyền truy cập nhất định... Khi cài đặt, Windows 2000/XP sẽ tạo ra một số tài khoản mặc định chính sau:

- **Administrators:** người có quyền hành cao nhất (người quản lý).
- **Guests** (khách): người có quyền thấp nhất, với tài khoản này người sử dụng không được phép làm bất kỳ một sự thay đổi nào trên máy vi tính.
- **User:** Người có quyền hành bị giới hạn.

Khi cần cài đặt chương trình, thay đổi quyền hạn cho các User nào đó thì cần phải “**Log on**” với tài khoản “**Administrator**”

1. Tạo 1 tài khoản cá nhân mới (Local User Accounts)

- Chuột phải vào My Computer
- Chọn Manage...
- Chọn Local Users and Groups
- Chọn Users



- Vào Menu: Action -> New User...
- Điền thông tin vào cửa sổ “New User”

New User

User name: Tên tài khoản dùng

Full name: Tên người sử dụng

Description: Phần chú thích

Password: Mật mã

Confirm password: Kiểm tra lại Mật mã

User must change password at next login: Người sử dụng phải thay mật mã

User cannot change password: Người sử dụng không được phép thay mật mã

Password never expires: Mật mã không bao giờ hết hạn

Account is disabled: Tài khoản bị khoá

Create Close

- Nhấn Create để kết thúc tạo tài khoản.

2. Tài khoản nhóm (Local Groups)

Nhóm là tập hợp các tài khoản cá nhân. sử dụng nhóm sẽ giúp cho việc quản lý đơn giản hơn, khi cho phép thêm hay bớt đi quyền của 1 nhóm sẽ tốt hơn và nhanh hơn như làm những công việc đó cho từng tài khoản riêng biệt.

❖ Những đặc điểm chính của nhóm:

- Là tập hợp các tài khoản cá nhân.
- Thành viên của nhóm được nhận các quyền hạn mà nhóm có.
- Một tài khoản cá nhân (người sử dụng Users) có thể là thành viên của nhiều nhóm khác nhau.
- Nhóm cũng có thể là thành viên của 1 hay nhiều nhóm khác.

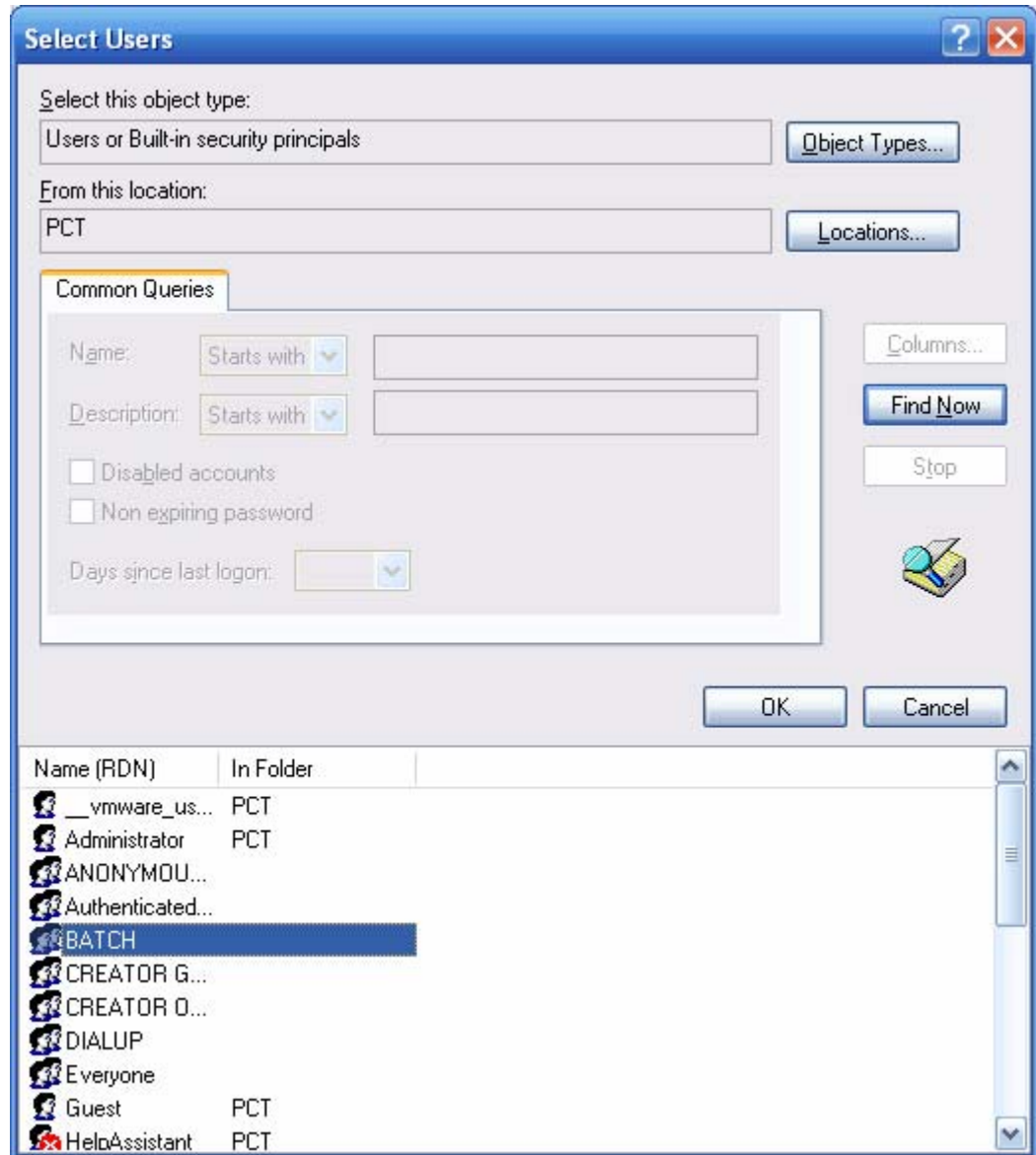
❖ Tạo 1 nhóm mới (Local Group):

- Chuột phải vào My Computer
- Chọn Manage...
- Chọn Local Users and Groups
- Chọn Groups
- Vào Menu: Action -> New Group...



❖ **Thêm thành viên vào nhóm:**

- Chọn Add
- Chọn Advanced
- Chọn Find Now



- Chọn Users (hoặc group) cho nhóm
- Kích OK.

❖ **Xoá thành viên:**

- Chọn Users (hoặc group) cần xoá
- Chọn Remove

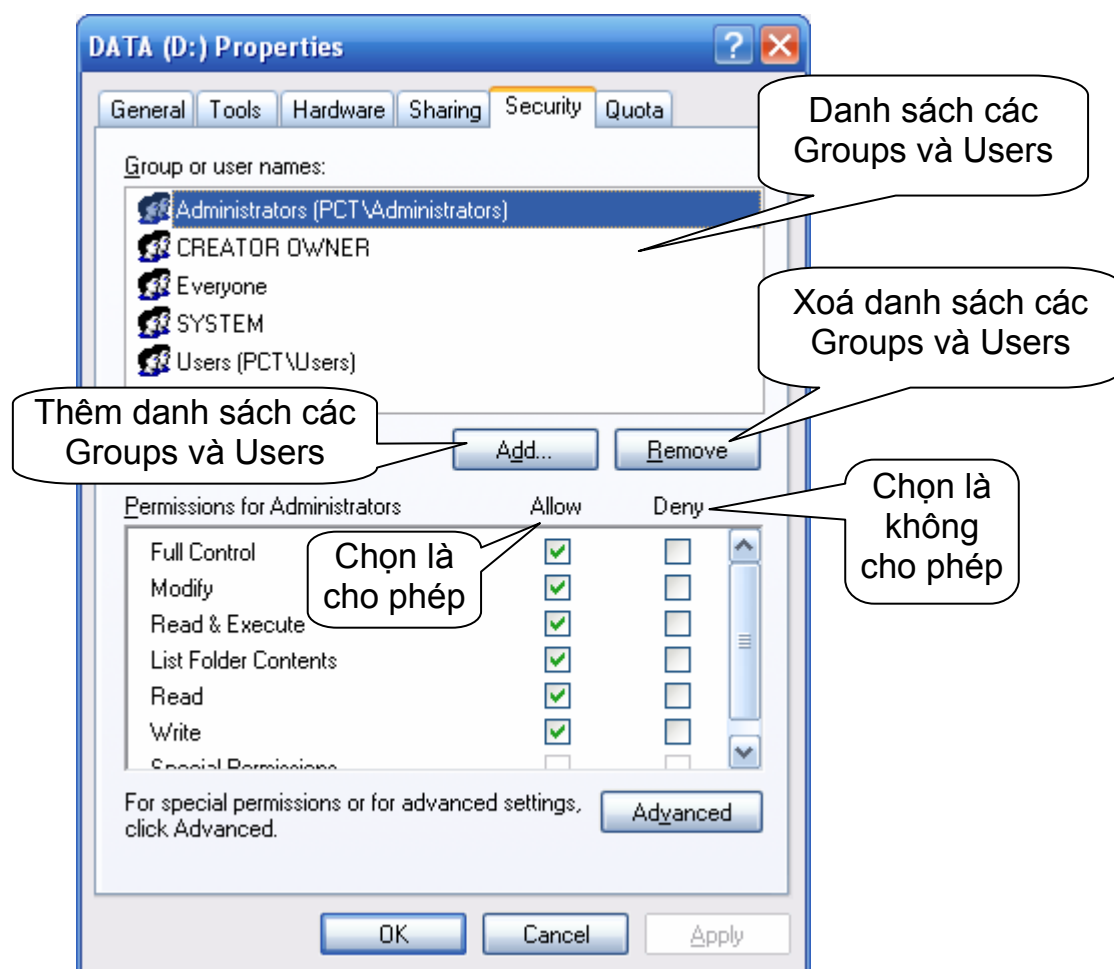
3. Quyền hạn (Permission) và tính an toàn (Security).

Hệ thống quản lý File NTFS trong hệ điều hành Windows 2000/XP, cho phép chúng ta gán quyền đọc (Read), ghi (Write), thực hiện (Run), thay đổi (Change – modify) của một hay nhiều File, một hay nhiều thư mục (Folder) cho từng tài khoản (Users) cũng như nhóm (Groups) riêng biệt.

- **Full Control:** Toàn quyền điều khiển.
- **Modify:** Xoá, thay đổi tập tin, thư mục.
- **Read & Execute:** Đọc và thực hiện các File.
- **List Folder Contents:** Hiển thị danh sách tập tin và thư mục con.
- **Read:** Đọc tập tin... truy cập và xem các thuộc tính thư mục, tập tin.
- **Write:** Tạo tập tin, thư mục, lưu và thay đổi các thuộc tính của tập tin, thư mục.

❖ Các bước tiến hành:

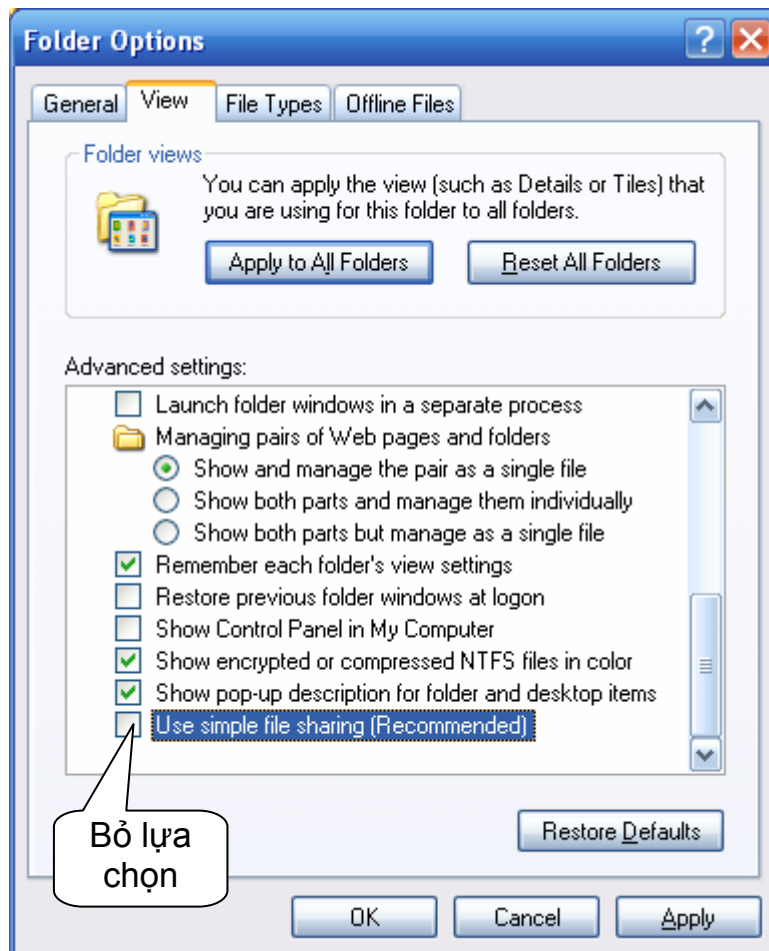
- Log on với tài khoản Administrators, vào Windows Explore, Chuột Phải vào tập tin, thư mục, sau đó chọn Properties...



❖ **Lưu ý:**

Trường hợp không có phần Security chắc chắn máy bạn đang dùng chế độ chia sẻ đơn giản không phân quyền

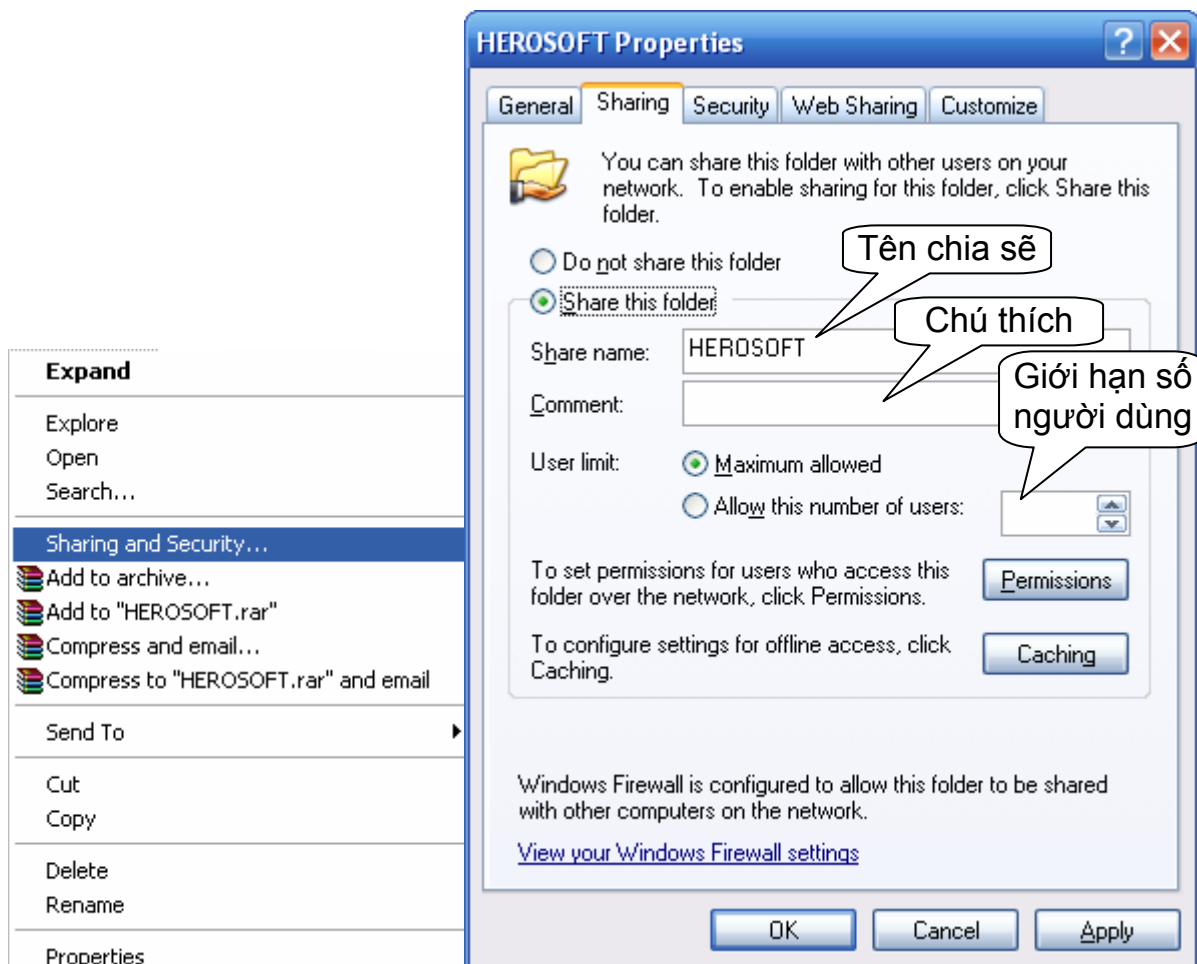
- **Mở** Windows Explorer. (chuột phải vào My Computer ->Explore)
- Vào Menu **Tool** chọn **Folders Options...**
- Vào View



4. Chia sẻ tài nguyên:

a) Chia sẻ thư mục:

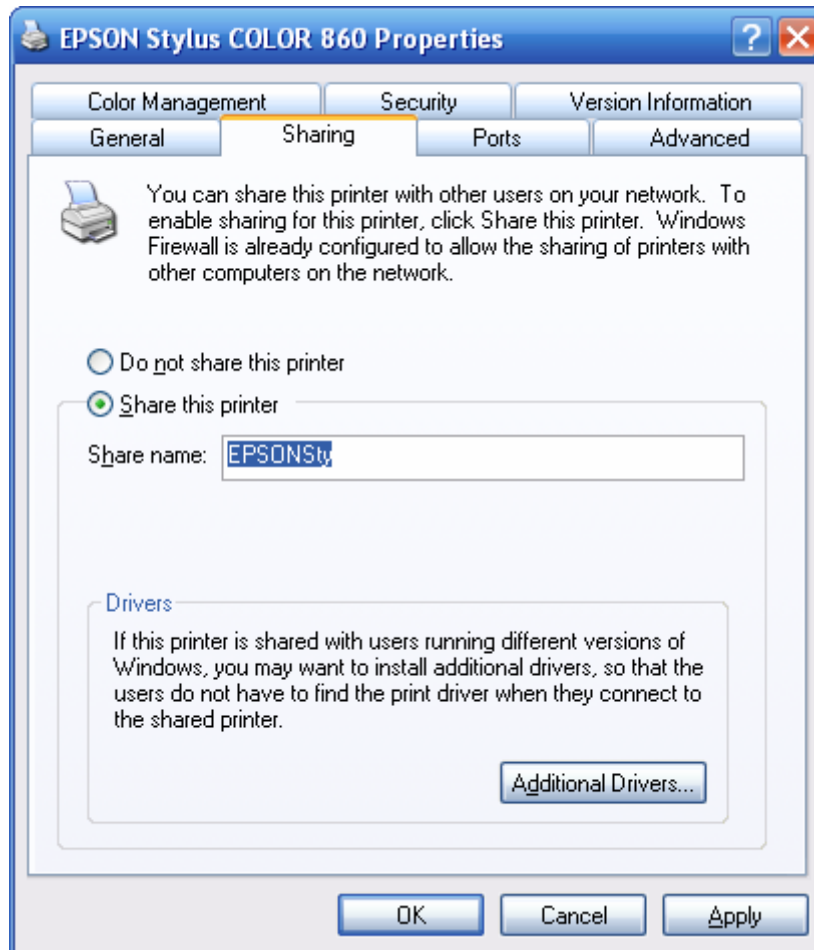
- Chuột phải vào thư mục cần chia sẻ.
- Chọn Sharing and Security.



- Chọn quyền hạn... nếu có.
- OK để kích hoạt.

b) Chia sẻ máy in:

- Vào Start ->Setting -> Printers
- Chuột phải vào máy cần chia sẻ
- Chọn Sharing
- Chọn Share this printer



- OK để kích hoạt.

PHẦN 5

INTERNET

CHƯƠNG I.

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Internet là gì ?

Là hệ thống gồm các mạng thông tin máy tính được liên kết với nhau trên phạm vi toàn thế giới theo giao thức TCP/IP (*Transmission Control Protocol / Internet Protocol*) thông qua các hệ thống kênh truyền thông.



2. Giao thức TCP/IP

(*Transmission Control Protocol / Internet Protocol*)

Là tập hợp các giao thức dùng để truyền tải và sửa lỗi các dữ liệu, cho phép truyền dữ liệu từ máy tính này đến máy tính khác trong mạng Internet.

Giao thức TCP/IP thường được sử dụng như một giao thức chuẩn trong Internet, vì vậy các máy tính chủ trên Internet được liên kết với nhau qua giao thức TCP/IP.

3. Địa chỉ IP (Internet Protocol)

Để các máy tính trên mạng có thể liên lạc và phân biệt nhau thì mỗi máy tính phải có một địa chỉ riêng gọi là địa chỉ IP và địa chỉ này tồn tại duy nhất trong mạng.

Cấu trúc của địa chỉ IP bao gồm 32 bit và được chia thành 4 nhóm, các nhóm cách nhau bởi dấu chấm, mỗi nhóm gồm 3 chữ số có giá trị từ 000 đến 255:
xxx.xxx.xxx.xxx

Ví dụ: 206.25.128.123

4. Tên miền (Domain Name)

Để liên lạc hay truy cập thông tin của máy tính nào đó trên mạng thì người sử dụng phải nhớ địa chỉ IP của máy đó, nhưng địa chỉ IP là những số người sử dụng thường rất khó nhớ. Vì vậy, người ta thường đặt tên (tương ứng địa chỉ IP) mang ý nghĩa nào đó để nhớ và tên này gọi là tên miền (*Domain Name*).

Ví dụ: hcm.vnn.vn

Do máy tính làm việc bằng những con số cho nên khi ta gõ tên miền thì phải có một dịch vụ chuyển đổi từ tên miền sang địa chỉ IP và ngược lại được gọi là dịch vụ chuyển đổi tên miền (*DNS – Domain Name Service*)

5. IAP – ISP – ICP

IAP (*Internet Access Provider*):

Nhà cung cấp cổng truy cập vào Internet cho các mạng.

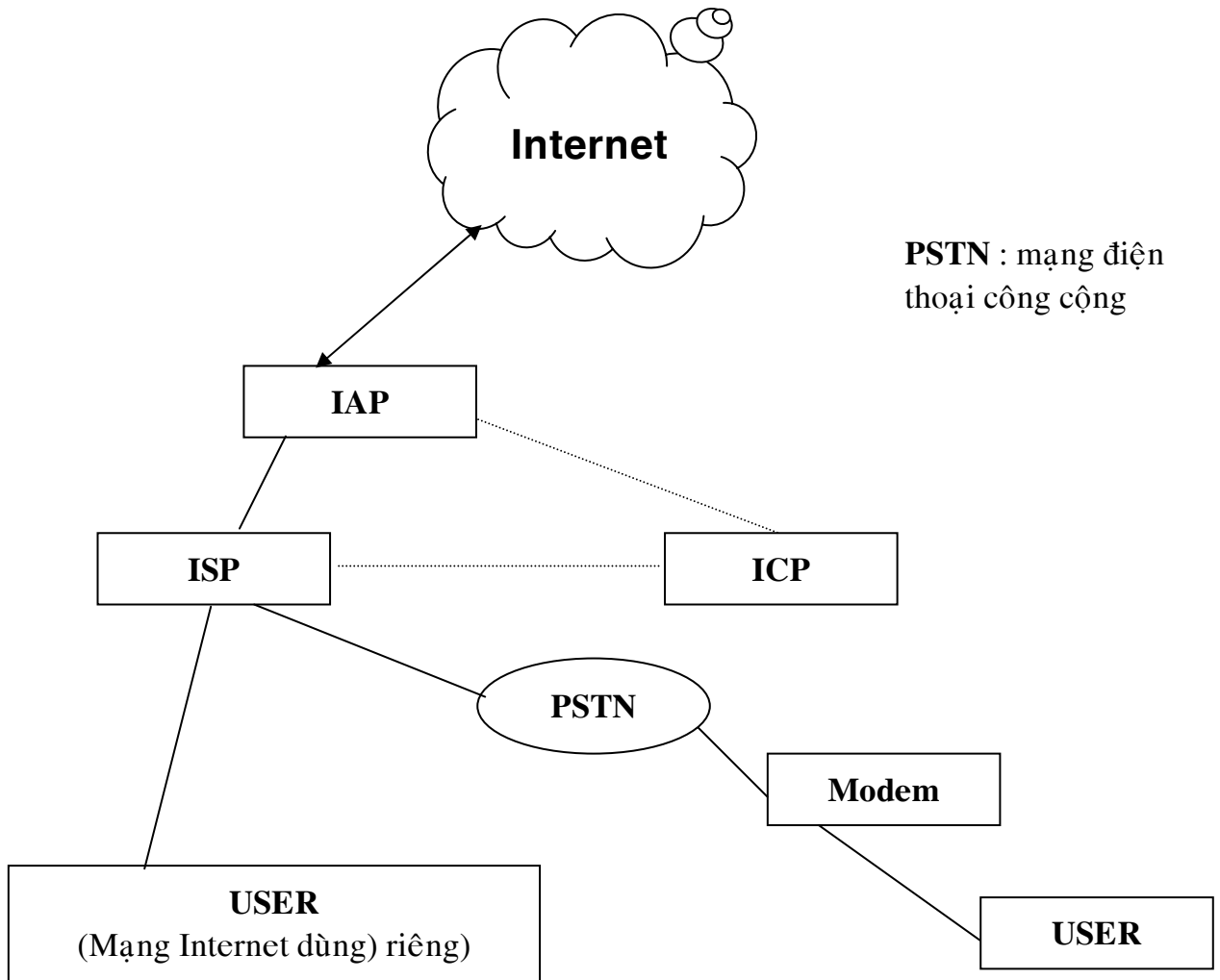
ISP (*Internet Service Provider*): *Nhà cung cấp dịch vụ Internet.*

Nhà cung cấp dịch vụ Internet cấp quyền truy cập Internet qua mạng điện thoại và cung cấp các dịch vụ như: Email, Web, FTP, Telnet, Chat... ISP được cấp cổng truy cập vào Internet bởi IAP.

Khi đã kết nối vào Internet, các máy chủ được nối kết với nhau, mỗi máy có một địa chỉ riêng gọi là URL (Uniform Resource Locator), người dùng có thể truy cập gián tiếp đến các máy chủ thông qua đường dây điện thoại.

ICP (*Internet Content Provider*): *Nhà cung cấp thông tin lên Internet.*

Cung cấp các thông tin về: Kinh tế, giáo dục, thể thao, chính trị, quân sự... (*thường xuyên cập nhật thông tin mới theo định kỳ*) để đưa lên mạng.



6. Các dịch vụ trên Internet

- Truy cập các cơ sở dữ liệu thông tin:

Truy cập thông tin điện rộng (*Wais*), truy cập thông tin toàn cầu trên cơ sở siêu văn bản (*Wed* hay *WWW: World Wide Web*). Là trang thông tin liên kết đa phương tiện (gồm văn bản, âm thanh, hình ảnh). Dịch vụ này cho phép ta liên kết từ trang Web này đến các trang Web khác.

- Email: *Thư điện tử*.

Dịch vụ này cho phép ta gửi và nhận thư điện tử.

- FTP (*File Transfer Protocol*): *Phương thức truyền tập tin*.

Dịch vụ này cho phép truyền các tập tin từ máy này đến các máy khác trên mạng.

- Telnet:

Là dịch vụ cho phép ta truy cập đến các hệ thống máy tính khác trên mạng.

- Chat:

Là hình thức hội thoại trực tiếp trên Internet, với dịch vụ này hai hay nhiều người có thể cùng trao đổi thông tin trực tiếp qua bàn phím máy tính. Nghĩa là, bất kỳ câu nào đánh trên máy của người này đều hiển thị trên màn hình của người cùng hội thoại.

- Gopher:

Là công cụ cho phép ta duyệt các cơ sở dữ liệu và truyền các tập tin thông qua các sites tìm kiếm.

- Newsgroup:

Cho phép nhóm người có thể trao đổi với nhau theo một lĩnh vực nào đó chẳng hạn: về tin học, sở thích công việc, tình yêu, cách sống...

7. Thiết bị nối kết



Modems

Để kết nối Internet gián tiếp qua đường dây điện thoại người sử dụng phải dùng một thiết bị là Modem.

Modem là một thiết bị phần cứng dùng để chuyển đổi tín hiệu tuần tự (*Analog*, tín hiệu của line điện thoại) sang tín hiệu số (*Digital*, tín hiệu số được đưa vào máy tính) và ngược lại.

Đơn vị đo tốc độ Modem được tính bằng **bps** (*Bit per Second*) hoặc **kbps**...

Có 2 loại Modem:

Modem External:

Là modem nằm bên ngoài máy tính, được nối với máy tính qua một sợi cáp và thường nối vào cổng COM, USB của máy tính. Modem này được cấp nguồn bằng một Adapter cắm vào điện lưới nguồn.

Modem Internal:

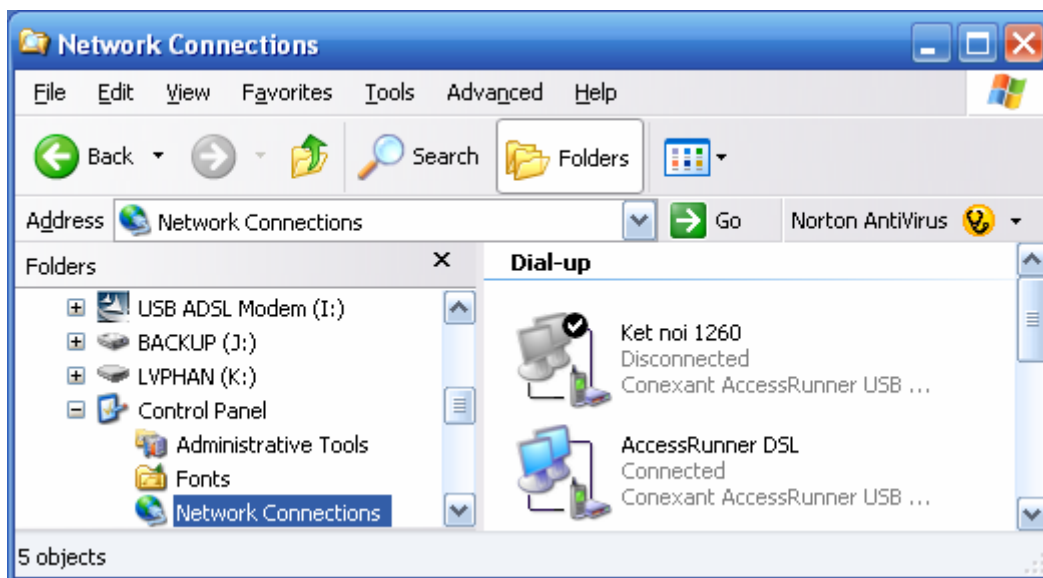
Là Card Modem gắn vào khe (*Slot*) bên trong máy tính.

CHƯƠNG II.

TRUY CẬP - SỬ DỤNG INTERNET

1. Kết nối và thoát khỏi Internet

1.1. Kết nối: My Computer -> Network Connections -> ...



- Nhập **User name** truy cập

- Nhập **Password** truy cập

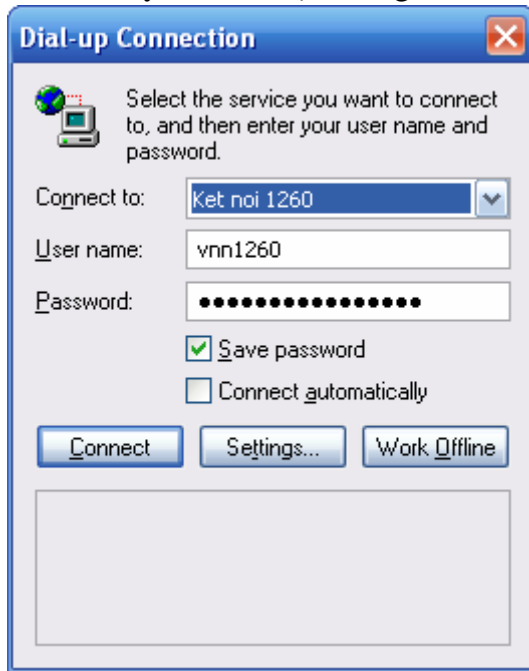
- Nhập **Phone number** :
1260, 1269...

- Click **Dial**

Khi kết nối thành công, hộp thoại sẽ thu nhỏ lại thành một biểu tượng ở góc phải trên

thanh Taskbar .

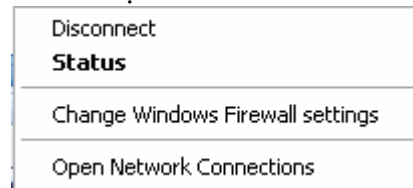
Tuy nhiên, bạn cũng có thể thi hành chương trình Internet Explorer để kết nối vào mạng.



1.2. Thoát khỏi mạng

Khi hoàn tất việc sử dụng các dịch vụ Internet thì ta cần phải thoát khỏi mạng. Các bước thực hiện:

- Nhấp chuột phải vào biểu tượng kết nối (góc phải trên thanh Taskbar)
- Chọn **Disconnect**



Internet Explorer

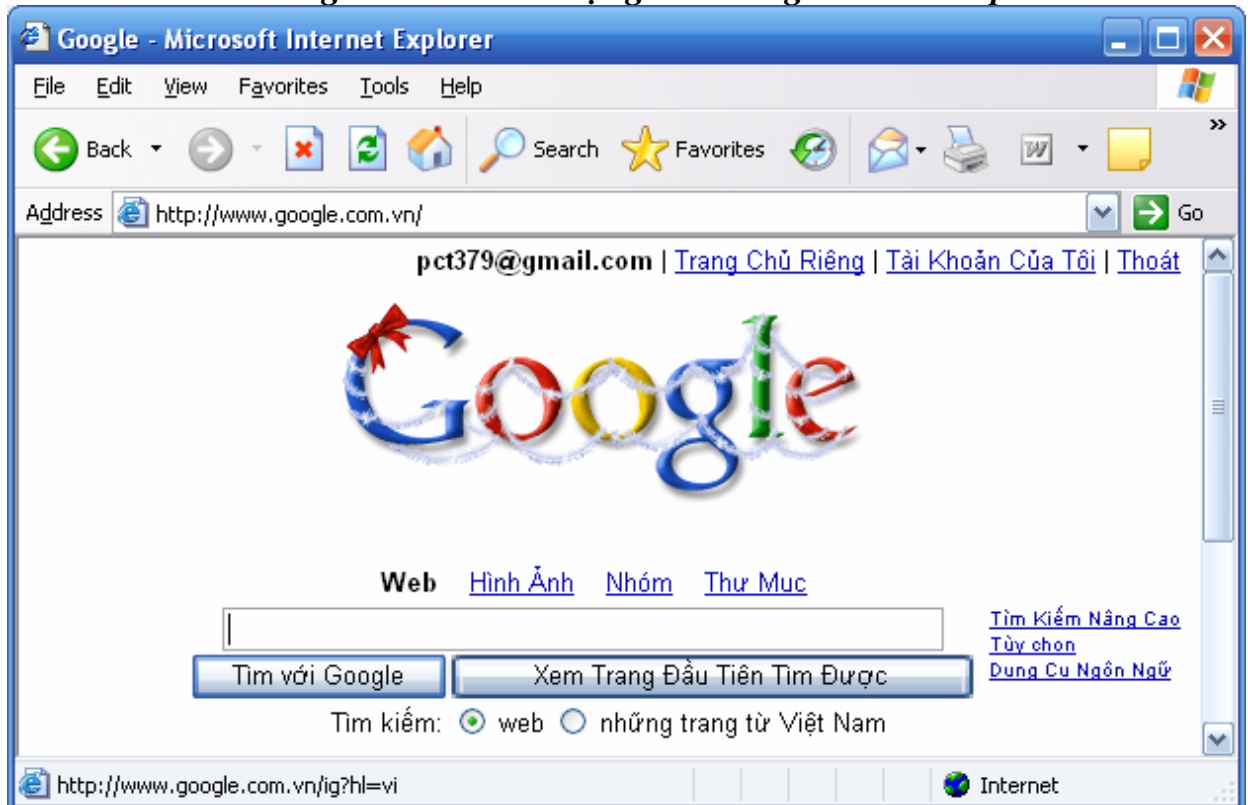
2. Sử dụng chương trình duyệt Web (Web Browser)


Internet Explore là chương trình duyệt Web thông dụng nhất hiện nay, dùng để truy xuất, xem thông tin... trên mạng Internet.




Trang Web là trang thông tin có thể bao gồm văn bản, hình ảnh, âm thanh,... và có thể liên kết với nhau bằng giao thức siêu văn bản (*HyperText Transfer Protocol*). Mỗi trang Web có thể liên kết đến các trang Web khác.

- **Các chức năng của các biểu tượng bên trong Internet Explorer:**





- **Address:**   gõ địa chỉ trang Web (địa chỉ Web site) ta cần truy cập.

- **Back:**  **Back** Trả về trang Web vừa được duyệt qua

- **Forward:**  Đến trang Web trước đó đã trở về


- **Stop:**  Dừng duyệt trang Web hiện hành

- **Refresh:**  Cập nhật (làm tươi) thông tin trên trang Web đã tải về trước đó

- **Home:**  Trở về trang Home

- **Search:**  **Search** Tìm kiếm thông tin.

- **Favorites:**  **Favorites** Danh sách địa chỉ thường dùng.

- **History:**  Danh sách các địa chỉ trang Web đã truy cập.

- **Mail:** 


+ *Read Mail:* Chạy chương trình gửi và nhận thư điện tử (*Outlook Express...*)

+ *New Message:* Mở màn hình soạn thảo gửi thư điện tử.

+ *Send a Link:* Gửi địa chỉ trang Web đang mở đến người khác.

+ *Send Page:* Gửi trang Web đang mở đến người khác.

+ *Read News:* Chạy chương trình thảo luận nhóm (*Newsgroup*)

- **Print:**  In trang Web hiện hành ra máy in

- ❖ Khi đang duyệt các trang Web nếu gặp một tập tin, một hình ảnh hay một liên kết, ... nếu di chuyển chuột đến đối tượng đó rồi nhấp chuột phải thì:

Open Link	➤ Open link: Mở trang Web đã được gắn liên kết.
Open Link in New Window	➤ Open link in New Window: Mở trang Web đã được gắn liên kết với cửa sổ mới.
Save Target As...	➤ Save Target As... Lưu trang Web sẽ được liên kết.
Print Target	➤ Print Target: In trang Web sẽ được liên kết.
Show Picture	➤ Show Picture: Hiện hình ảnh.
Save Picture As...	➤ Save Picture As...: Lưu hình ảnh vào máy.
E-mail Picture...	➤ E-mail Picture...: Gửi hình qua Email.
Print Picture...	➤ Print Picture...: In hình.
Go to My Pictures	➤ Go to My Pictures: Vào thư viện hình trên máy.
Set as Background	➤ Set as Background: Cài đặt hình ảnh làm nền cho Desktop.
Set as Desktop Item...	➤ ...
Cut	➤ Copy: Chép hình ảnh vào bộ nhớ vùng đệm (Clipboard) của máy tính.
Copy	➤ Copy Shortcut: Chép Shortcut (gắn với liên kết) vào bộ nhớ vùng đệm của máy tính.
Copy Shortcut	➤ Add to Favorites: thêm liên kết vào Favorites.
Paste	➤ ...
Add to Favorites...	
Properties	

3. Truy cập và tìm kiếm thông tin:

3.1. Truy cập thông tin:

Để truy cập thông tin dưới dạng Web thì bạn phải biết địa chỉ Web site của thông tin đó.

- Để truy cập đến một Website bất kỳ ta gõ trực tiếp địa chỉ URL của nó vào thanh địa chỉ **Address**.
- Chọn một trang từ danh sách các site đã thăm viếng bằng cách nhấp chuột

trên nút History



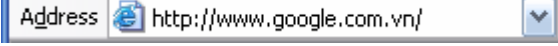
- ❖ **Một số địa chỉ Web thông dụng**

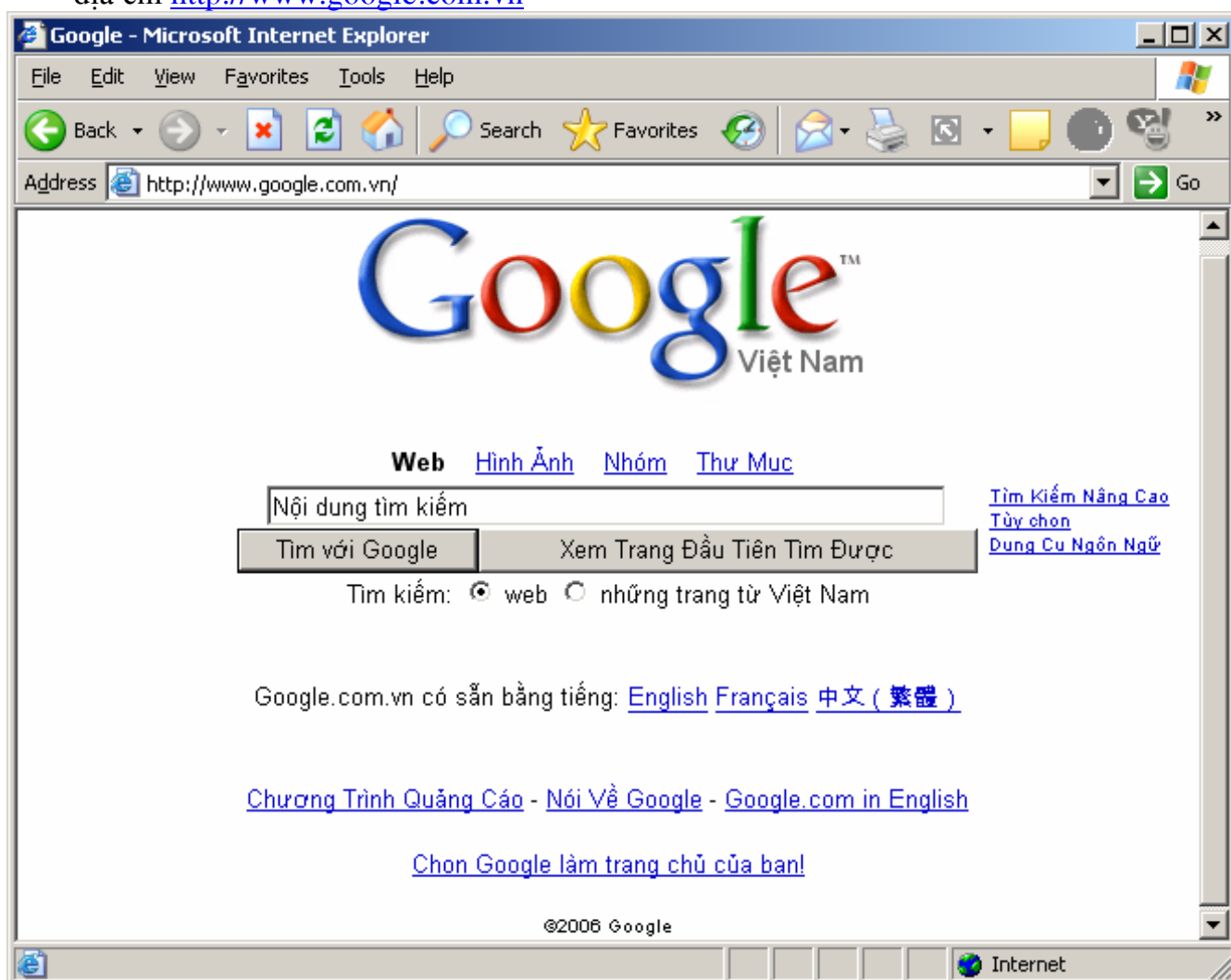
http://www.na.gov.vn	Trang Quốc Hội
http://www.cpv.org.vn	Trang Chính phủ
http://home.vnn.vn	Trang chủ VDC
http://www.tuoi tre.com.vn	Báo tuổi trẻ
http://www.24h.com.vn	Trang thông tin giải trí Việt Nam
http://www.google.com.vn	Trang tìm kiếm thông tin mạnh nhất hiện nay...
http://mail.yahoo.com	Trang thư điện tử miễn phí...
http://www.lamdong.gov.vn	Trang Thông tin tỉnh Lâm Đồng

3.2. Tìm kiếm thông tin với Google:



Google được đánh giá là một trong những cỗ máy tìm kiếm mạnh nhất hiện nay. Với rất nhiều chức năng Google cho phép bạn tìm bất kỳ thông tin gì trên mạng Internet. Bạn sẽ hài lòng với kết quả mà Google đem lại.

Để sử dụng Google trên thanh  nhập địa chỉ <http://www.google.com.vn>



- **Chọn loại:** Web, Hình Ảnh, Nhóm, Thư Mục...
- Nhập vào nội dung tìm kiếm.
- Chọn **Tìm...**

- Web



- Hình Ảnh



4. Sử dụng thư điện tử (E-mail):

4.1. Dịch vụ E-mail (thư tín điện tử)

Cho phép các cá nhân trao đổi thư thông qua mạng máy tính. Mỗi người sử dụng E-mail được cung cấp một hộp thư riêng tại Mail Server. Thư gửi đi từ những người sử dụng trên các máy trạm được chuyển vào hộp thư tại Mail Server và Mail Server có nhiệm vụ chuyển tiếp đến người nhận. Thư gửi đến người dùng được Mail Server lưu trữ tạm thời vào hộp thư tại Mail Server.

4.2. Các giao thức E-mail: SMTP, POP, IMAP

- Giao thức SMTP (Simple Mail Transfer Protocol)

Là giao thức chuyển Mail phổ biến hiện nay trên Internet. SMTP có thể sử dụng để gửi nhận thư giữa các Mail Server. Các chương trình gửi nhận Mail hiện nay cũng thường dùng phương thức này để gửi thư từ các máy trạm đến Mail Server. Khi bạn gửi thư đến một người nào đó trên một máy khác. SMTP server trên máy của bạn sẽ kết nối với SMTP server của máy đó và chuyển thư tới đó. SMTP cất giữ các thư của người sử dụng gửi đến trong một hàng chờ cho đến khi nào có thể chuyển đến máy đích. Ngược lại khi nhận một thư từ một server khác gửi đến nó lưu giữ lại trong hộp thư (*mailbox*) tương ứng của người sử dụng.

- Giao thức POP3 (Post Office Protocol Version 3)

Được sử dụng trong trường hợp không có sự kết nối thường xuyên (ví dụ như sử dụng đường nối điện thoại) và để đảm bảo thư đến đúng người nhận, các chương trình gửi nhận Mail (Mail client) thường nhận thư từ Mail Server sử dụng POP3. Với phương thức này, khi Mail client gửi yêu cầu nhận thư đến Mail Server, Mail Server sẽ yêu cầu client cho biết Username và Password trước khi gửi thư cho client để đảm bảo thư đến đúng người nhận.

- Giao thức IMAP (Internet Message Access Protocol)

Là một phương thức lấy thư khác đang được sử dụng ngày càng nhiều hơn. Ưu điểm của nó so với POP3 là cho phép bạn truy cập thư từ nhiều máy khác nhau, tạo những ngăn chứa thư ngay trên Mail Server. Mặt khác phương thức này còn cho phép bạn xử lý từng phần riêng biệt của một lá thư.

4.3. Địa chỉ thư điện tử (Email):

Để phân biệt được các thành viên khác nhau đang sử dụng dịch vụ Mail.

Cấu trúc của một địa chỉ thư điện tử: Gồm hai phần

- Tên tài khoản thư điện tử (Account name)
- Phần đuôi mở rộng (tên Domain) của nhà cung cấp dịch vụ

Hai phần này được ngăn cách bởi ký tự “@”.

Ví dụ: Bạn đăng ký tài khoản mới tại yahoo.com

Tài khoản của bạn là: pct379

Mật mã: 123456

Khi đó địa chỉ thư điện tử của bạn sẽ là pct379@yahoo.com

4.4. Đăng ký E-mail trên Internet

Hiện nay có hai phương thức sử dụng Mail chính:

- WebMail trên mạng Internet
- Các phần mềm Mail client tại máy trạm nối mạng.

WebMail: Là một phần mềm sử dụng Mail trên trang Web. Hiện nay các WebMail là các dịch vụ cho phép dùng Mail miễn phí (*Free*) trên Internet.

• Một vài WebMail thông dụng:

Yahoo! Mail <http://mail.yahoo.com>

Gmail <http://gmail.com>

Hotmail <http://hotmail.com>

Khi bạn đi khắp thế giới, chỉ cần một máy tính kết nối Internet là bạn có thể truy cập dịch vụ Mail mà mình đã đăng ký. Khi bạn đọc hoặc gửi thư bằng WebMail thì các bức thư này sẽ được lưu trữ tại Server và chỉ khi nào bạn xóa thật sự thì những bức thư này mới mất.

4.4.1. Đăng ký một Account Email (*Free*) trên Yahoo!:

Để tạo một địa chỉ Email miễn phí mới, bấm nút **Free Email** hay **Sign Up...** để đăng ký. Sau đó khai báo các thông tin cần thiết do hệ thống yêu cầu.

Bước 1: Vào địa chỉ sau <http://mail.yahoo.com>

The screenshot shows the Yahoo! Mail login page. The browser window title is "Yahoo! Mail - The best web-based email!". The address bar shows the URL "https://login.yahoo.com/config/login_verify2?&.src=ym". The main content area features a blue banner with the text "Yahoo! Mail has it all. Get the works. Free." and a sub-headline "Enjoy award-winning spam protection, anywhere access from PCs or mobile phones and tons of storage." Below this is a "Sign up for Yahoo!" button. To the right, there is a sign-in section with fields for "Yahoo! ID" and "Password", a "Remember my ID on this computer" checkbox, and a "Sign In" button. A speech bubble points to the "Sign up for Yahoo!" button with the text "Đăng ký tài khoản mới". At the bottom, there are promotional banners for "Stay in-touch with Messenger", "AntiVirus that works twice as hard.", and "Wanna share in our trophy?".

❖ Khi đăng ký các mục * bắt buộc phải có thông tin...

- **Điền Các thông tin về tài khoản. Chỉ cần chính xác Tài khoản (Yahoo! ID), và Mật mã (Password). Các thông tin khác không cần thiết...**

Create Your Yahoo! ID

* First name:

* Last name:

* Preferred content: [?](#)

* Gender:

* Yahoo! ID: @yahoo.com
ID may consist of a-z, 0-9, underscores, and a single dot (.)

* Password:
Six characters or more; capitalization matters!

* Re-type password:

- **Các thông tin phụ. Dùng để lấy lại Password khi quên (bạn phải có 1 Email phụ - Alternate Email để Yahoo cung cấp lại mật mã theo địa chỉ này)...**

If You Forget Your Password...

* Security question:

* Your answer:
Four characters or more. Make sure your answer is memorable for you but hard for others to guess!

* Birthday: [?](#)

* ZIP/Postal code:

Alternate Email: [?](#)

- Thông tin khác...

Customizing Yahoo!


Industry:

Title:

Specialization:

- **Mã xác nhận:** nhập mã xác nhận của bạn ở hình dưới (*chú ý mã xác nhận ở dưới chỉ minh họa*)

Verify Your Registration


* Enter the code shown: [More info](#) 

This helps Yahoo! prevent automated registrations.



- **Điều khoản quy định thoả thuận...**

Terms of Service

Please review the following terms and indicate your agreement below. [Printable Version](#) 

1. ACCEPTANCE OF TERMS
 Yahoo! Inc. ("Yahoo!") welcomes you. Yahoo! provides its service to you subject to the following Terms of Service ("TOS"), which may be

By clicking "I Agree" you agree and consent to (a) the Yahoo! [Terms of Service](#) and [Privacy Policy](#), and (b) receive required notices from Yahoo! electronically.



I Agree

I Do Not Agree

- Hoàn tất đăng ký chọn **I Agree**.

❖ Thông báo dưới tài khoản bạn chọn đã có bạn hãy chọn lại tài khoản khác... nhấn **Submit This Form Securely để hoàn tất.**



Please correct the entries highlighted in yellow. We either had trouble understanding those fields, or need more information.

- Someone has already chosen that **Yahoo! ID**. Please choose another Yahoo! ID. For help, please click the Find an Available ID button below.

Fields marked with an asterisk * are required.

Create Your Yahoo! ID

* First name: **tai chuc lam dong**

* Last name: **Trung tam**

* Gender: **Male**

* Yahoo! ID: **@yahoo.com**

ID may consist of a-z, 0-9, underscores, and a single dot (.)

Find an Available ID

* Password: **[Not Shown for Your Protection]**



Submit This Form Securely

4.4.2. Sử dụng một Account Email Free

4.4.2.1 Đăng nhập

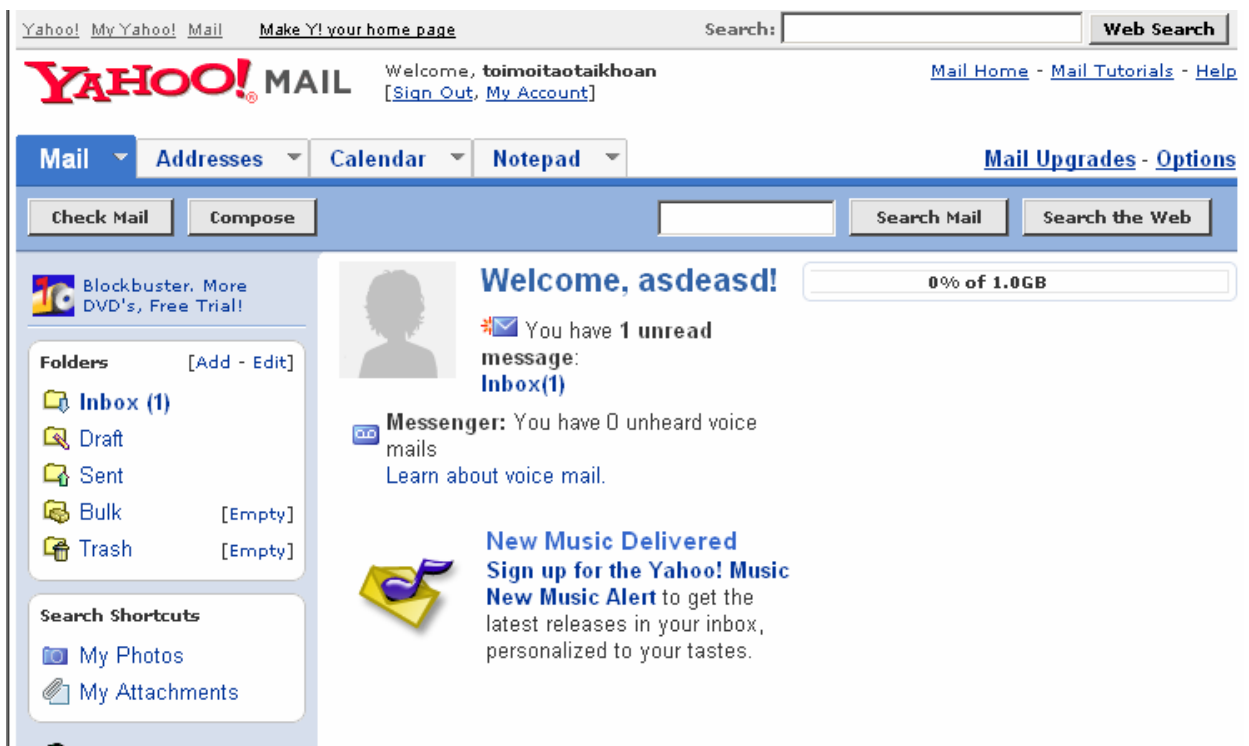
Sau khi đã đăng ký một tài khoản Email thành công, bây giờ là lúc bạn sử dụng Hộp thư của bạn. Bước đầu tiên bạn phải đăng nhập (**Sign in**).

Để đăng nhập vào tài khoản mail trên Yahoo vào địa chỉ sau <http://mail.yahoo.com>

Yahoo! ID: Nhập Tài khoản

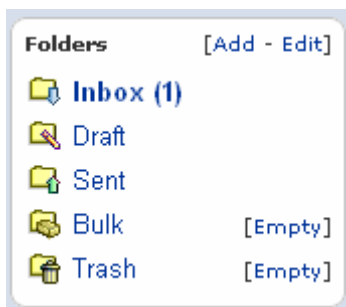
Password: Nhập Mật mã

- Chọn **Sign In** để đăng nhập



Màn hình giao diện chính Yahoo

4.4.2.2 Cấu trúc Folder trong hộp thư Yahoo! (Free Web Mail):



Hộp thư Yahoo! (*Free Web Mail*) được trình bày tương tự như các chương trình thông dụng trong Windows.

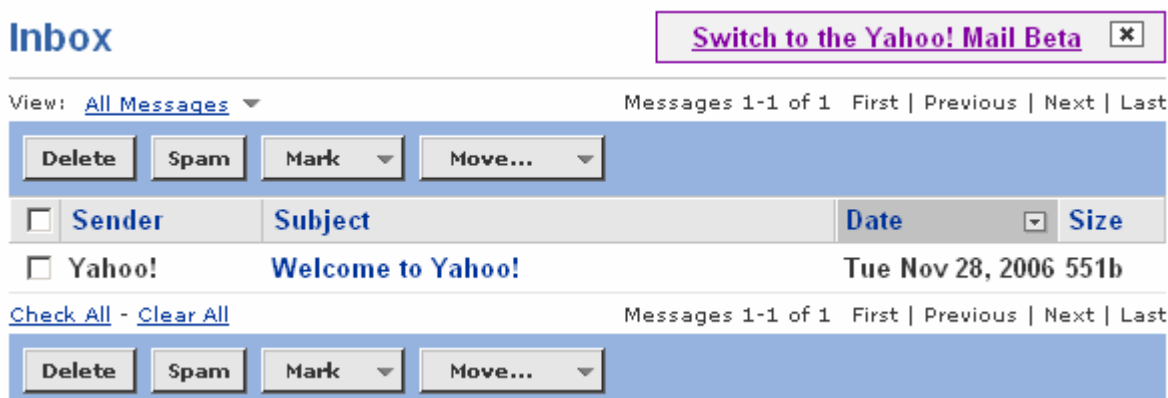
Các Folder dùng để lưu trữ thư, mỗi Folder có thể chứa nhiều lá thư khác nhau. Các Folder thường sử dụng trong Yahoo! (*Web Mail*) gồm:

- **Inbox** : Chứa tất cả các thư nhận được do người khác gửi đến.
- **Outbox (Draft)**: Chứa tạm những thư đang soạn chưa được gửi... Các thư mục trong Folder này sẽ tự động xóa bỏ khi thư được gửi đi.
- **Send**: Chứa lại bản lưu những thư đã gửi được gửi đi.

- **Bulk:** Chứa các thư rác, thư quảng cáo bị nhà cung cấp dịch vụ phân loại, *chú ý những thư này có thể chứa Virus.*

- **Delete (Trash):** Chứa tạm các thư đã được xóa từ 1 Folder khác,... các thư này sẽ bị xoá hoàn toàn khi chọn Empty, hoặc sau một khoảng thời gian nào đó do người dùng hoặc nhà cung cấp dịch vụ quy định...

- ❖ **Mở 1 Folder:** Kích chuột vào Liên kết Folder cần xem. Phần nội dung Folder sẽ là một bảng danh sách các thư trong Folder đó. Thông thường bảng

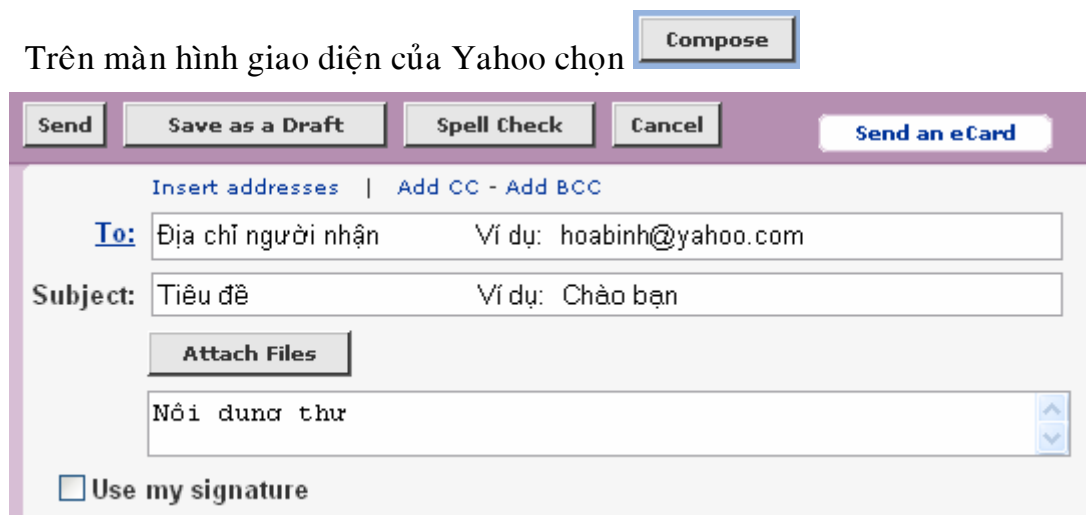


danh sách, phần tiêu đề của bảng danh sách gồm các Field (tên trường) như sau:

- **Form (Sender):** Tên người gửi thư hoặc địa chỉ mail của người gửi.
- **Subject :** Chủ đề của lá thư.
- **Received (Date):** Ngày giờ nhận thư.
- **Size :** Kích thước lá thư (thường tính bằng KB = 1024byte)

4.4.2.3: Tạo 1 thư mới

Trên màn hình giao diện của Yahoo chọn



- **To:** Nhập vào địa chỉ thư điện tử người nhận.

...

- **Subject:** Nhập vào tiêu đề thư cần gửi.

Là một đoạn văn bản ngắn (tiêu đề thư) cho biết mục đích của nội dung thư cần gửi. Đoạn văn bản này giúp cho người đọc có nên xem nội dung của thư hay không.

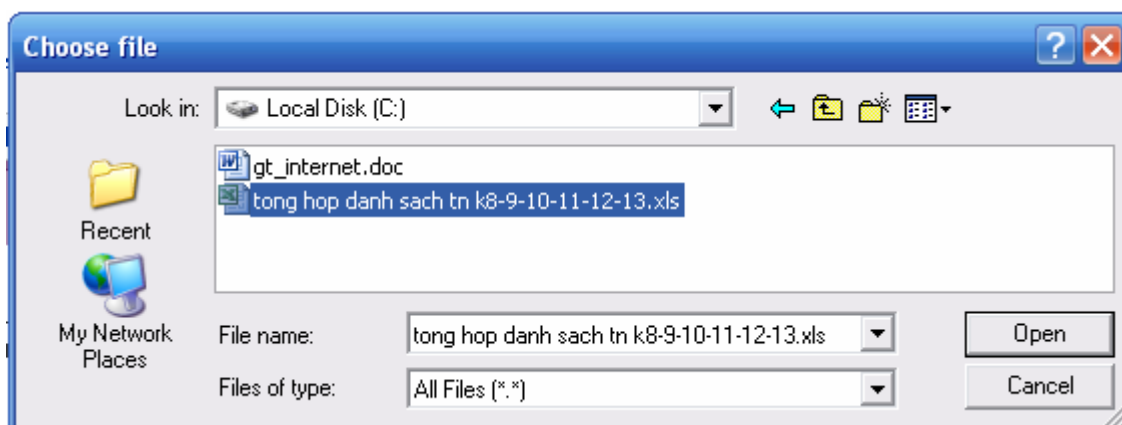
- **Soạn nội dung...**

- **Attach File...:** Gửi kèm tập tin (File) theo Mail Attach file) nếu cần.
- Chọn tập tin gửi kèm chọn **Browse...**

Attach Files

Click "Browse" to select a file. You can attach files up to a total message size of 10.0MB [[What's this?](#)].

File 1:



...Chọn

- Hãy đợi trong khi tập tin gửi kèm đang được chuyển lên Server...

Attach Files

Attaching files...

Please wait while we attach the file(s) to your message.



- Tập tin gửi kèm đã được chuyển lên Server... để quay lại soạn thư chọn **Continue to Message**.

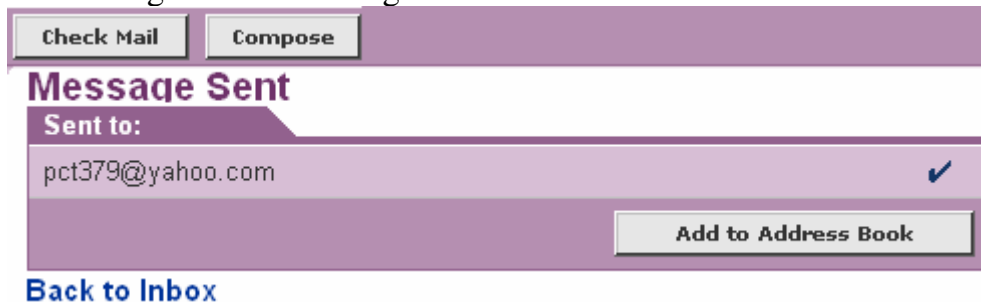


Attachments

The following file has been attached:

tong hop danh sach tn k8-9-10-11-12-13.xls (113k) [\[Remove\]](#) [No virus threat detected](#)
[Attach More Files](#)

- Cuối cùng nhấn **Send** để gửi.



Thư đã được gửi... quay lại hộp thư chọn **Back to Inbox...**

4.4.2.4: Xem thư

- Chọn thư mục cần xem
- Kích chuột vào vùng tiêu đề của thư muốn xem.

Inbox Switch to the Yahoo! Mail Beta ✕

View: [All Messages](#) Messages 1-1 of 1 First | Previous | Next | Last

<input type="checkbox"/>	Sender	Subject	Date	Size
<input type="checkbox"/>	Yahoo!	Welcome to Yahoo!	Tue Nov 28, 2006	551b

[Check All](#) - [Clear All](#) Messages 1-1 of 1 First | Previous | Next | Last

Nội dung thư..

This message is not flagged. [[Flag Message](#) - [Mark as Unread](#)] [Printable View](#)

Date: Sat, 27 Jan 2007 18:58:54 -0800 (PST)

From: "Phan Công Thịnh" <pct379@yahoo.com> [Add to Address Book](#) [Add Mobile Alert](#)

Subject: Chào bạn

To: pct379@yahoo.com

Nội dung thư

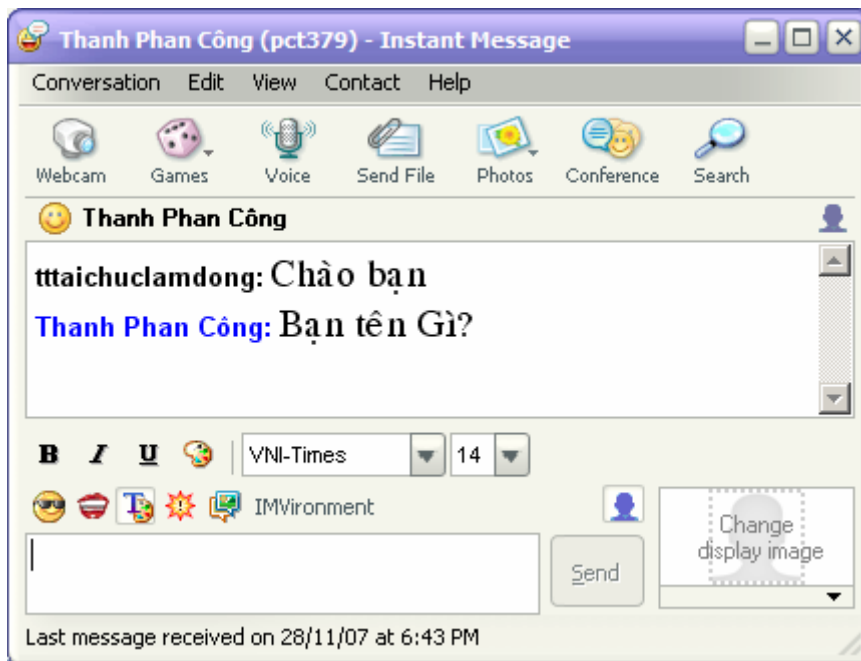
Looking for earth-friendly autos?
Browse Top Cars by "Green Rating" at Yahoo! Autos' Green Center.
http://autos.yahoo.com/green_center/

4.4.2.5: Trả lời Thư đã xem

Chọn ...

4.4.2.6: Kết thúc sử dụng

Đóng hộp thư sau khi xem xong nội dung thư, chọn **Out (Log Out)**. Welcome, **pct379**
[[Sign Out](#), [My Account](#)] **Sign**



5. Trò chuyện trực tuyến (*Chat*):

Là hình thức gửi tin nhắn trên mạng thông qua các chương trình Chat Client, tin nhắn của bạn sẽ được truyền ngay lập tức đến màn hình của người nhận.

Hiện nay có rất nhiều Server cung cấp dịch vụ trò chuyện trực tuyến, Skype, Globe, ICQ, Yahoo...

Màn hình giao diện Chat trên Yahoo

dùng chính tài

• Để có thể
Trình **Yahoo**

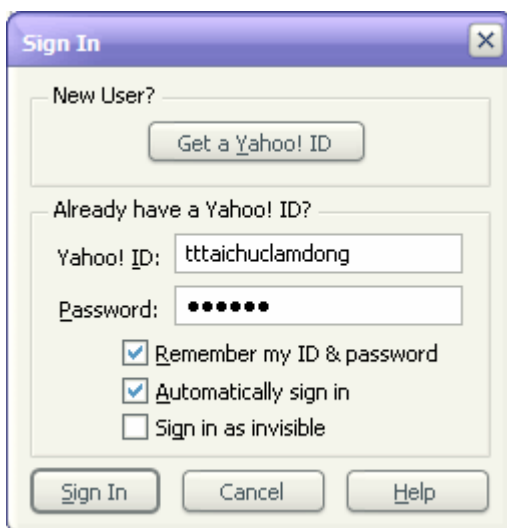


Bạn đã có một tài khoản Email trên Yahoo, không còn chờ gì nữa sử dụng khoản này để trò chuyện trực tuyến.

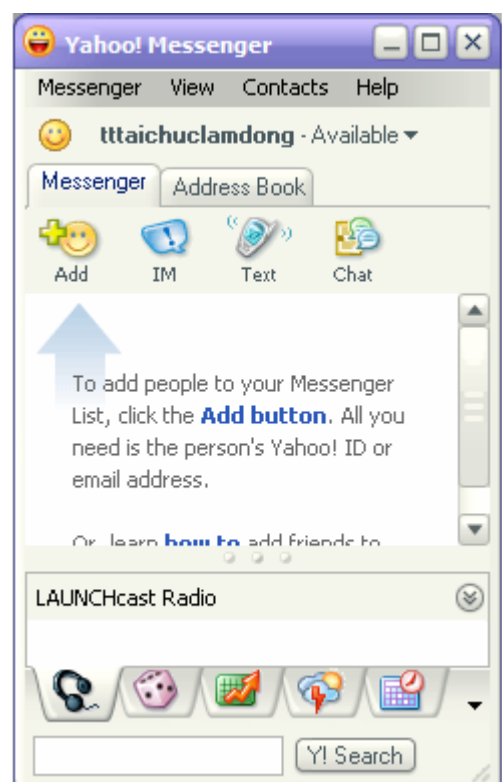
chat trên Yahoo, trên máy của bạn phải có chương trình **Messenger**.

5.1. Đăng nhập:

- Chạy chương trình Yahoo Messenger.
- Sử dụng tài khoản Yahoo đã đăng ký ở trên để đăng nhập.



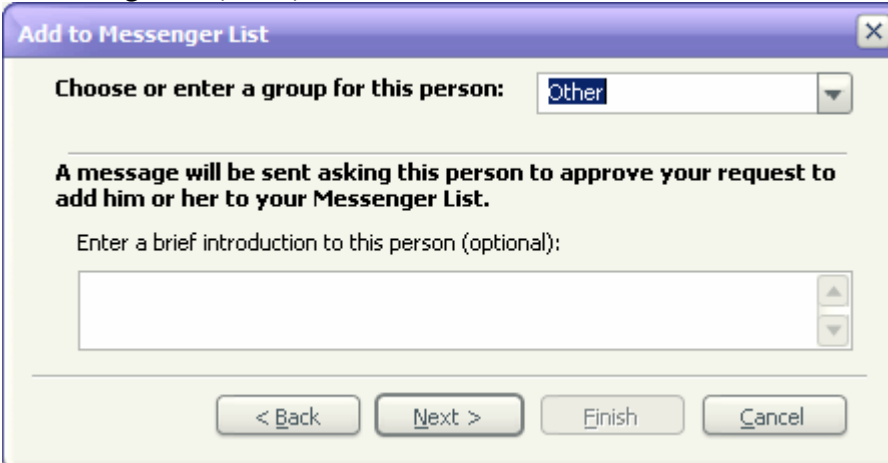
- Nhập Tài Khoản **Yahoo! ID**.
- Nhập Mật mã **Password**.
- Nhấn **Sign In** để đăng nhập



5.2. Thêm bạn mới vào Danh sách chat:

Cũng giống như danh bạ trong điện thoại của bạn, trước khi chat bạn phải có tài khoản của người muốn chat trong danh sách.

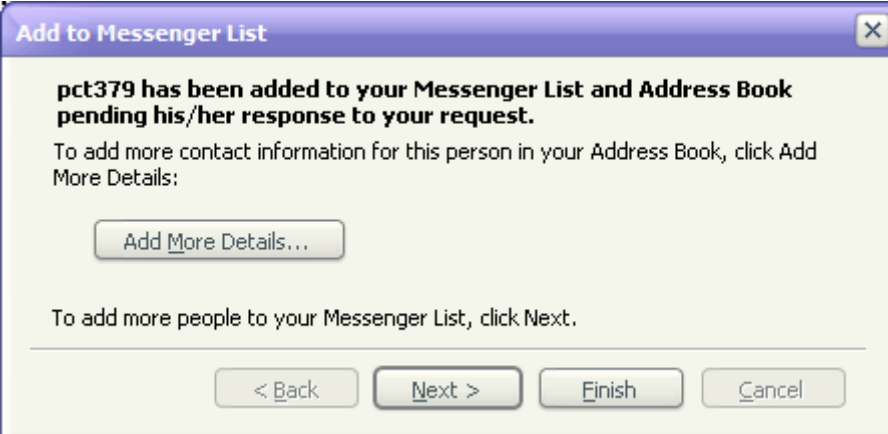
- Trên màn hình chính của Yahoo Messenger Nhấn  , nhập vào tài khoản Yahoo của người bạn, họ, tên... **chọn Next**



- Chọn nhóm danh, điền thông tin giới thiệu về bạn... **chọn Next**

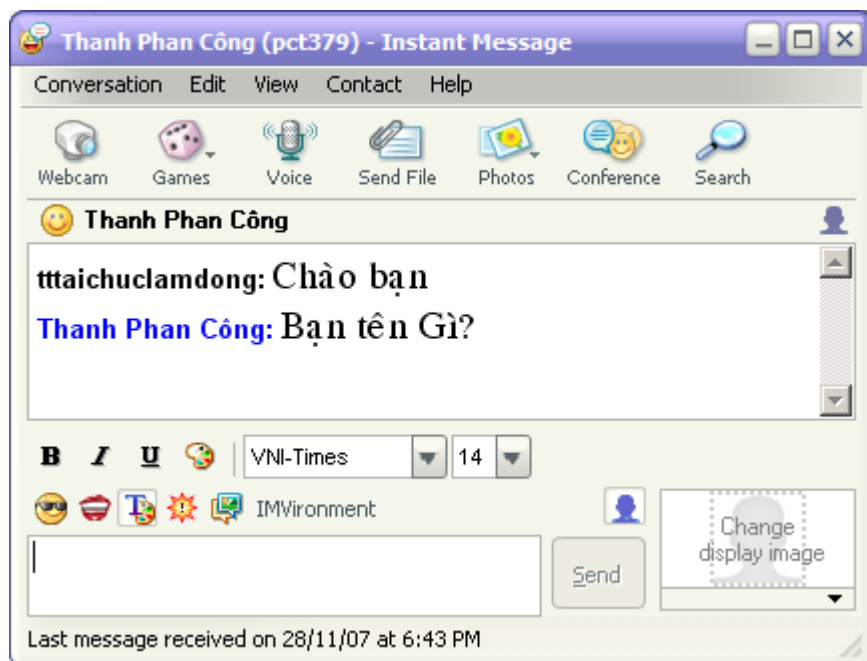
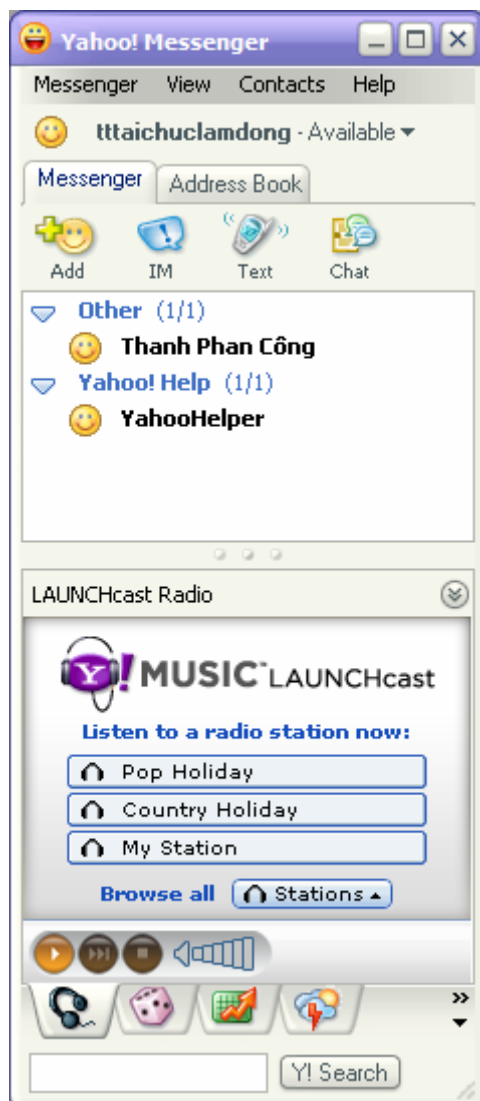


- Hoàn tất... **chọn Finish**



5.3. Chat:

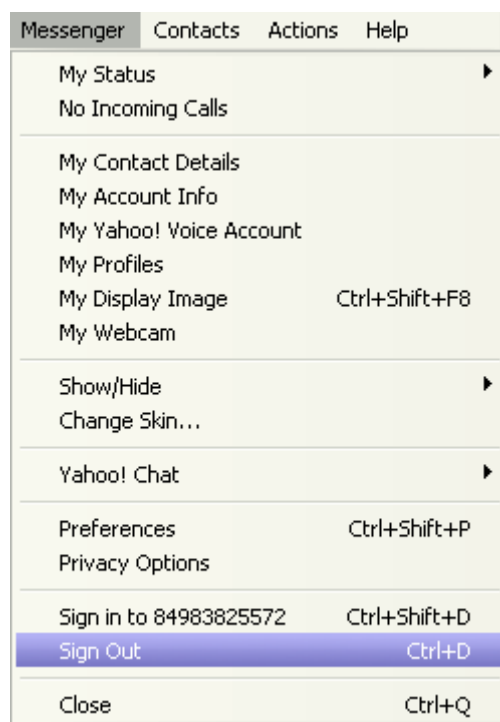
Mọi bước chuẩn bị đã xong, bây giờ chúng ta bắt đầu chat, chọn bạn trong danh sách... 😊 **Thanh Phan Công** (đang trên mạng hãy chọn người này), ☹ Phan Le van (không có trên mạng)



Nhập nội dung... **Send**

5.4. Kết thúc sử dụng:

Vào **Messenger** chọn **Sign Out...**



CHƯƠNG III

GỬI THƯ ĐIỆN TỬ TRONG OUTLOOK EXPRESS

I. TẠO MỘT TÀI KHOẢN THƯ ĐIỆN TỬ (EMAIL ACCOUNT) TRONG OUTLOOK EXPRESS:

Trong phần này tôi xin giới thiệu với bạn cách cài đặt tài khoản thư điện tử của nhà cung cấp dịch vụ VDC.

Để tạo một tài khoản thư điện tử trong Outlook Express trước tiên bạn phải có một tài khoản thư điện tử do nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử cấp cho bạn.

1. Cấu trúc của một địa chỉ thư điện tử: Gồm hai phần

- Tên tài khoản thư điện tử (account name)
- Phần đuôi mở rộng (tên Domain) của nhà cung cấp dịch vụ

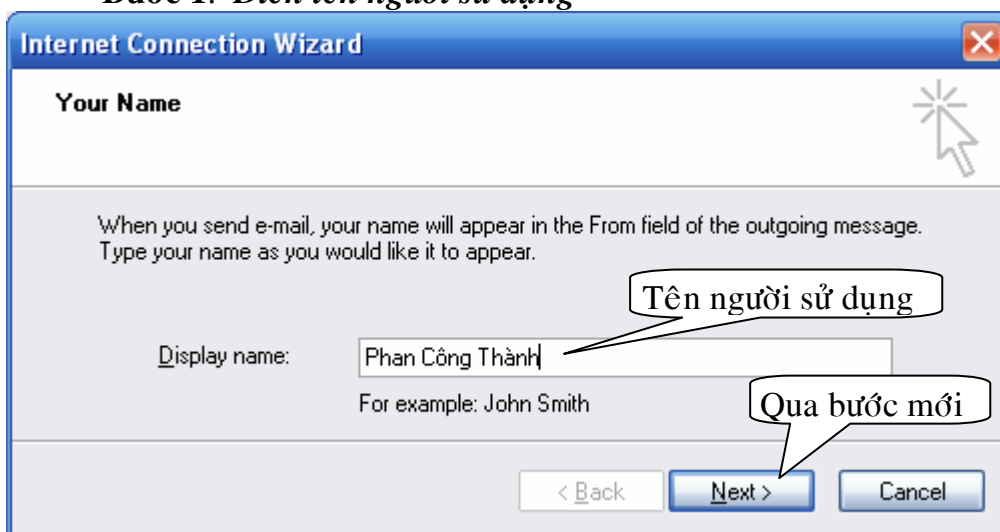
Hai phần này được ngăn cách bởi ký tự “@”.

Ví dụ: Tài khoản của bạn là: pct379

Mật mã: 123456

Khi đó địa chỉ thư điện tử của bạn sẽ là pct379@hcm.vnn.vn

Bước 1: Điền tên người sử dụng



Bước 2: Điền địa chỉ thư điện tử

Internet Connection Wizard

Internet E-mail Address

Your e-mail address is the address other people use to send e-mail messages to you.

E-mail address:

For example: someone@microsoft.com

< Back Next > Cancel

Bước 3: Điền thông tin của nhà cung cấp dịch vụ

Ta điền các thông tin mặc định như sau:

Internet Connection Wizard

E-mail Server Names

My incoming mail server is a POP3 server.

Incoming mail (POP3, IMAP or HTTP) server:

An SMTP server is the server that is used for your outgoing e-mail.

Outgoing mail (SMTP) server:

< Back Next > Cancel

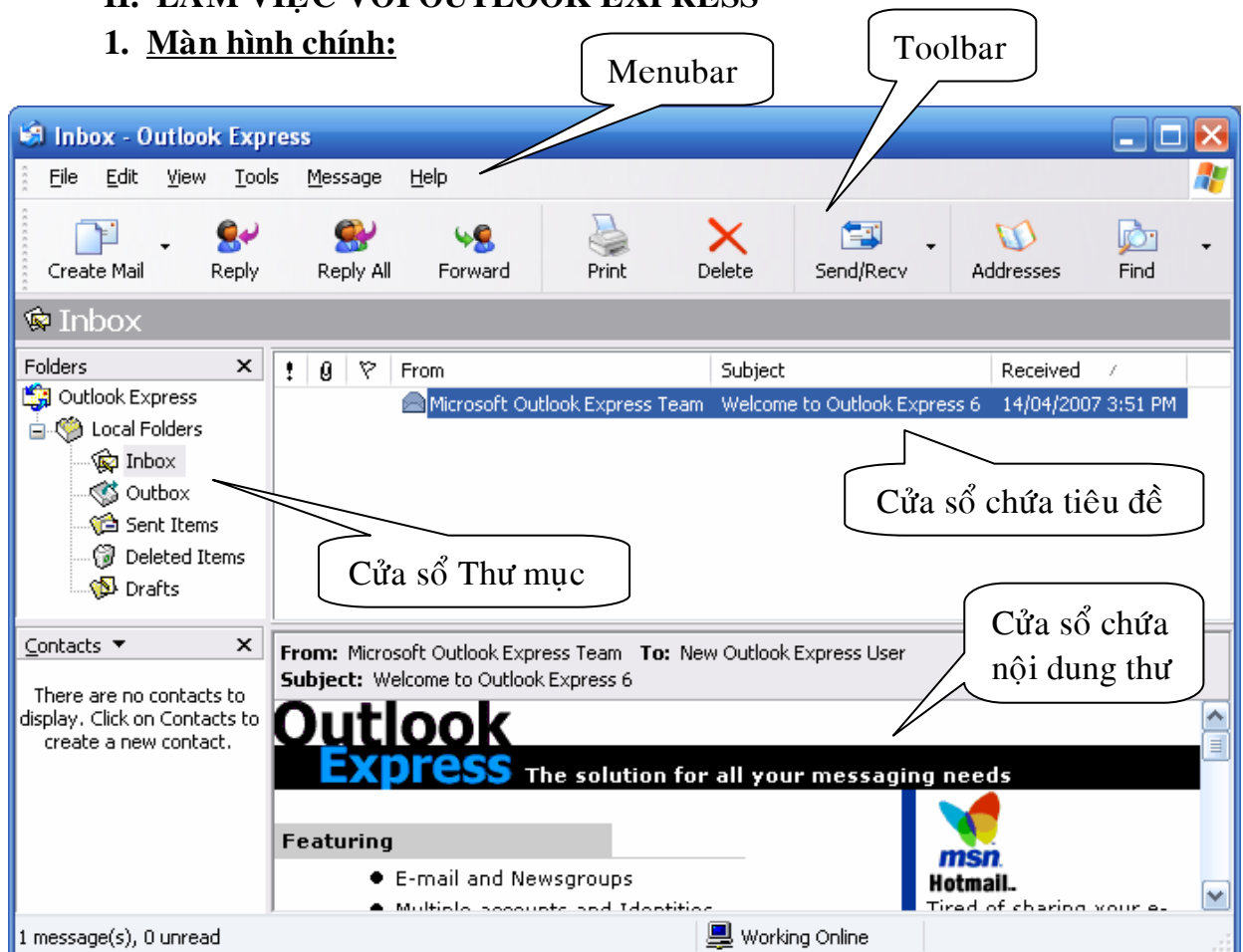
Bước 4: Điền thông tin tài khoản sử dụng



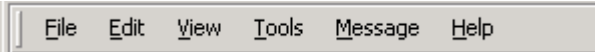
Nhấp  Kết thúc quá trình cài đặt

II. LÀM VIỆC VỚI OUTLOOK EXPRESS

1. Màn hình chính:



1.1 Menubar:



Chứa các chức năng để khai thác ứng dụng.

1.2 Toolbar:



Chứa các chức năng thường dùng trong Outlook Express.



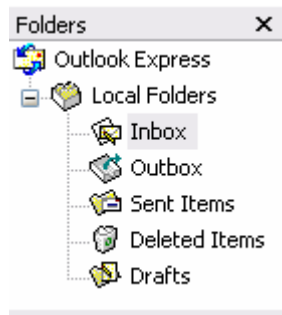
Vào cửa sổ soạn thư.



Gửi các thư được lưu trong Outbox (mà chưa được gửi đi do chưa kết nối mạng) và nhận thư từ trên mạng chuyển về.

1.3 Cửa sổ tiêu đề thư: khi bạn chọn một tên trong cửa sổ tiêu đề thư, thì nội dung của bức thư đó sẽ thể hiện trong cửa sổ nội dung thư.

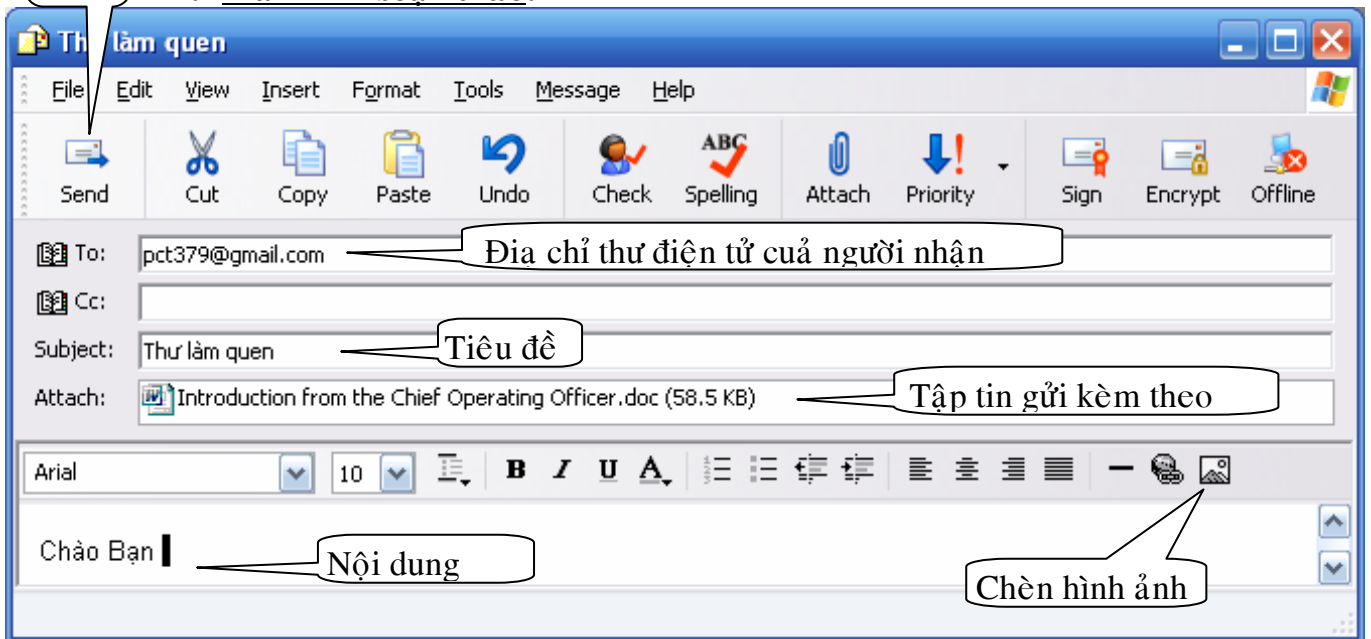
1.4 Cửa sổ thư mục:



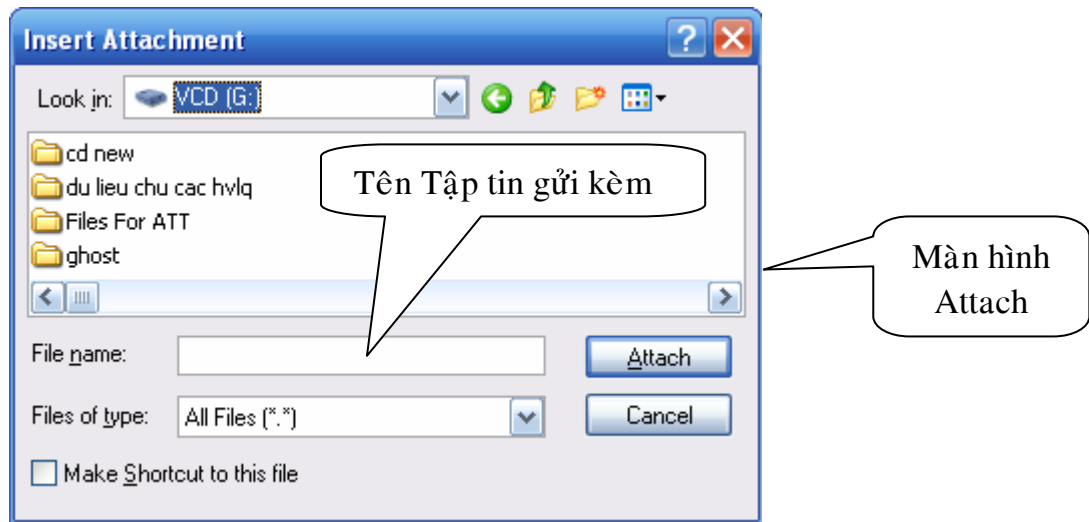
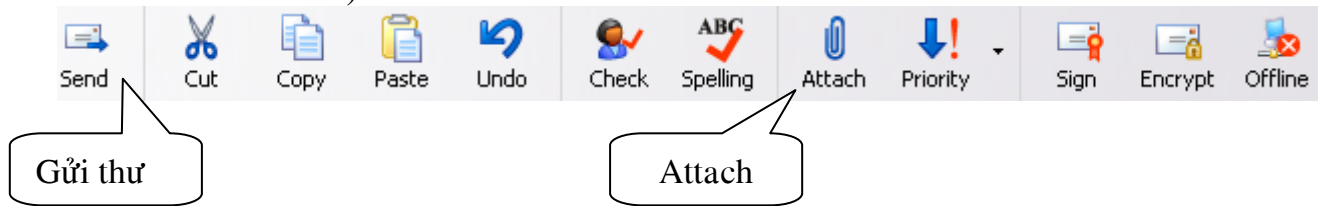
- Inbox: Thùng thư đến
- Outbox: Khi ta soạn xong thư nếu chúng ta chưa kết nối mạng thì thư sẽ được lưu lại trong Outbox và khi mạng được nối kết thì thư trong Outbox sẽ được tự động gửi đi.
- Sent Items: Chứa các thư đã được gửi đi thành công.
- Deleted Items: Chứa các thư bị xóa.
- Drafts: Nơi chứa các bức thư đang làm dở.


Gửi thư


2. Màn hình soạn thảo:



3. Chức năng Attach: Ngoài nội dung bức thư cần gửi bạn có thể gửi kèm theo bức thư các tập tin gửi kèm (các tập tin gửi kèm có thể là văn bản, hình ảnh...)



- Sau khi chọn xong tập tin để gửi kèm nhấn  để kết thúc.

- Để gửi thư đi nhấp vào . (chú ý nếu bạn chưa kết nối vào mạng thì thư của bạn sẽ được lưu vào Outbox). (Xem phần 1.4)